

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2023

## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN Năm 2022

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

### I. THÔNG TIN CHUNG

#### 1. Thông tin khái quát

- Tên công ty: **Công ty cổ phần Sông Đà 11**
- Tên Tiếng Anh: **Song Da No11 Joint Stock Company**
- Trụ sở chính: **Tầng 7 tòa nhà hỗn hợp Sông Đà Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, P. Văn Quán, Q. Hà Đông, TP Hà Nội**
- Giấy ĐKKD số: **0500313811 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16/10/2020 (thay đổi lần thứ 16)**
- Website: **www.songda11.com.vn**
- Email: **songda11tckt@gmail.com**
- Vốn điều lệ: **219.718.260.000 đồng (Hai trăm mười chín tỷ, bảy trăm mười tám triệu, hai trăm sáu mươi nghìn đồng)**
- Số lượng cổ phần đăng ký niêm yết: **21.971.826 cổ phần (Hai mươi một triệu chín trăm bảy mươi một nghìn tám trăm hai mươi sáu cổ phần)**
- Mã chứng khoán: **SJE**

#### 2. Quá trình hình thành và phát triển

- Công ty CP Sông Đà 11 tiền thân là Đội điện, nước thuộc Công ty Xây dựng Thủy điện Thác Bà từ năm 1961, trong quá trình hoạt động đã nhiều lần thay đổi tên gọi cho phù hợp với thực tiễn kinh doanh, đến năm 2002 Công ty được đổi tên thành Công ty Sông Đà 11. Ngày 17/8/2004, Bộ Xây dựng có Quyết định số 1332/QĐ-BXD chuyển Công ty Sông Đà 11 thành Công ty cổ phần Sông Đà 11 và hoạt động theo Luật doanh nghiệp.

- Niêm yết chứng khoán: Ngày 04/12/2006 Công ty chính thức niêm yết và giao dịch cổ phiếu trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Hiện nay, Công ty cổ phần Sông Đà 11 được đánh giá là một trong những Công ty liên kết của Tổng công ty Sông Đà - CTCP hoạt động hiệu quả, năng động, đảm bảo uy tín và chất lượng các công trình.

### **3. Ngành nghề kinh doanh và địa bàn kinh doanh**

#### **3.1. Ngành nghề kinh doanh**

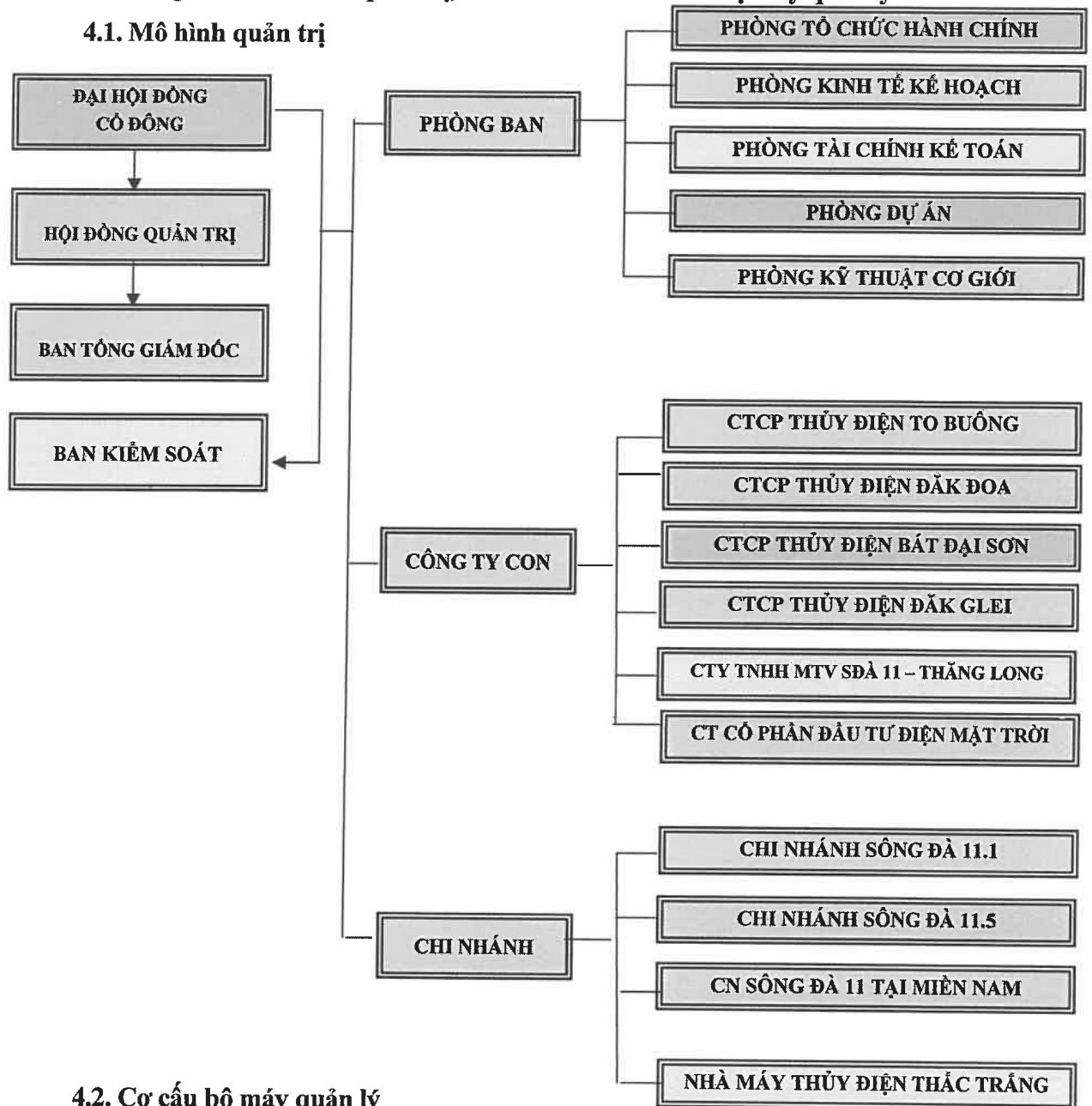
- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thi nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyên công nghệ có cấp điện áp đến 500kV;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cho các nhà máy điện, trạm biến áp, xử lý sự cố bất thường cho các công trình điện;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng khác;
- Khai thác cát, sỏi, đá làm đường và xây dựng.

#### **3.2. Địa bàn hoạt động**

Qua hơn 60 năm xây dựng, trưởng thành và phát triển, ngày nay Công ty cổ phần Sông Đà 11 có địa bàn hoạt động rộng khắp các miền trong cả nước, đồng thời đã và đang từng bước mở rộng thị phần sang nước bạn như Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào.

#### 4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

##### 4.1. Mô hình quản trị



##### 4.2. Cơ cấu bộ máy quản lý

- ✓ **Đại hội đồng cổ đông:** ĐHĐCĐ là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty và có các quyền sau:
- Thông qua sửa đổi, bổ sung Điều lệ;
  - Thông qua kế hoạch phát triển của Công ty, thông qua Báo cáo tài chính hàng năm, các Báo cáo của HĐQT, của BKS;
  - Quyết định số lượng thành viên của HĐQT;
  - Bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm thành viên HĐQT và BKS;
  - Các quyền khác được quy định tại Điều lệ Công ty.

### **✓ Hội đồng quản trị**

HĐQT chỉ đạo các mặt hoạt động của Công ty như sau:

- Quyết định cơ cấu tổ chức, bộ máy của Công ty;
- Quyết định chiến lược đầu tư, phát triển của Công ty trên cơ sở các mục đích chiến lược do ĐHĐCĐ thông qua;
- Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, giám sát hoạt động của Ban Tổng giám đốc;
- Kiến nghị sửa đổi bổ sung Điều lệ, Báo cáo tình hình kinh doanh hàng năm, Báo cáo tài chính, quyết toán năm, phương án phân phối, sử dụng lợi nhuận và phương hướng phát triển, kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh và ngân sách hàng năm của Công ty trình ĐHĐCĐ;
- Triệu tập, chuẩn bị nội dung và chương trình cho các cuộc họp ĐHĐCĐ;
- Đề xuất việc tái cơ cấu lại hoặc giải thể Công ty;
- Các quyền khác được quy định tại Điều lệ.

### **✓ Ban kiểm soát**

- Ban kiểm soát công ty thực hiện các hoạt động giám sát công ty: giám sát tình hình tài chính công ty, tính hợp pháp trong các hoạt động của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc điều hành, các cán bộ quản lý khác,...

- Sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát với HĐQT, Tổng giám đốc điều hành và cổ đông được thực hiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty nhằm bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Công ty và Cổ đông.

- Kiểm soát việc ban hành các văn bản quản lý nội bộ.
- Kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư;
- Thẩm tra Báo cáo tài chính các quý và cả năm;
- Kiểm tra tình hình thực hiện các Nghị quyết, Quyết định, các quy chế, quy định của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát Công ty.

### **✓ Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc có nhiệm vụ:

- Tổ chức điều hành, quản lý mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Nghị quyết, Quyết định của HĐQT, Nghị quyết của ĐHĐCĐ, Điều lệ Công ty và tuân thủ pháp luật;
- Xây dựng và trình HĐQT các quy chế quản lý điều hành nội bộ, kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch tài chính hàng năm và dài hạn của Công ty;
- Đề nghị HĐQT quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng kỷ luật đối với Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng văn phòng đại diện;
- Ký kết, thực hiện các hợp đồng kinh tế, hợp đồng dân sự theo quy định của pháp luật;
- Báo cáo HĐQT về tình hình hoạt động, kết quả sản xuất kinh doanh, chịu trách nhiệm trước HĐQT, ĐHĐCĐ và pháp luật về những sai phạm gây tổn thất cho Công ty;

- Thực hiện các Nghị quyết của HĐQT và ĐHĐCĐ, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty đã được HĐQT và ĐHĐCĐ thông qua;

- Các nhiệm vụ khác được quy định tại Điều lệ.

**✓ Các phòng ban chức năng**

Các phòng ban có chức năng tham mưu và giúp việc cho HĐQT và Ban Tổng giám đốc điều hành các hoạt động kinh doanh nhằm đạt được các mục tiêu đề ra.

**✓ Các Chi nhánh, Nhà máy**

Trực tiếp tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh, xây lắp các công trình, các hoạt động sản xuất kinh doanh theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

**4.3. Các Công ty con:**

Đến thời điểm 31/12/2022, Công ty cổ phần Sông Đà 11 đầu tư góp vốn vào sáu (06) Công ty con sau đây:

**✓ Công ty TNHH một thành viên Sông Đà 11 Thăng Long:**

- Địa chỉ: BT03, Vị trí 24, Khu đô thị Xa La, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội

- Ngành nghề kinh doanh: Xây lắp đường dây tải điện, trạm biến áp đến cấp điện áp; Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện; Xây lắp hệ thống điện, cấp thoát nước khu đô thị và khu công nghiệp; Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghệ cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyên công nghệ có cấp điện áp đến 500kV,...

- Đến 31/12/2022, Công ty đầu tư số tiền 47.381.773.480 đồng, nắm giữ 100% vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 - Thăng Long.

**✓ Công ty CP thủy điện To Bông**

- Địa chỉ: Bản Tin Tốc, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn la

- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: Sản xuất kinh doanh điện năng; xây dựng, lắp đặt, vận hành và sửa chữa các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ); Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Chi tiết: Xây lắp các công trình điện, lưới và trạm có cấp điện áp đến 500kV; Xây dựng các công trình viễn thông công cộng; công trình công nghiệp và dân dụng).

- Đến 31/12/2022 Công ty CP Sông Đà 11 đã đầu tư số tiền 57.250.000.000 đồng, nắm giữ 5.600.000 cổ phiếu, tương đương 70% vốn điều lệ của Công ty CP thủy điện To Bông.

**✓ Công ty CP thủy điện Bát Đại Sơn**

- Địa chỉ: Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Nguyễn Trãi, TP Hà Giang

- Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; khai thác quặng sắt; xây dựng nhà các loại; buôn bán vật liệu thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng; vận tải; sản xuất truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: Sản xuất kinh doanh điện năng; xây dựng, lắp đặt, vận hành và sửa chữa các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ);

- Đến 31/12/2022 Công ty CP Sông Đà 11 đã đầu tư số tiền 35.814.689.000 đồng, nắm giữ 3.568.576 cổ phiếu tương đương 57,03% vốn điều lệ của Công ty CP thủy điện Bát Đại Sơn.

✓ **Công ty CP thủy điện Đăk Đoa**

- Địa chỉ: Số nhà 138 Tôn Đức Thắng, Phường Yên Thế, TP Pleiku, tỉnh Gia Lai

- Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư các công trình thủy điện, nhiệt điện; Sản xuất truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: Sản xuất kinh doanh điện năng; xây dựng, lắp đặt, vận hành và sửa chữa các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ); Đầu tư các khu công nghiệp, khu đô thị; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác).

- Đến ngày 31/12/2022 Công ty CP Sông Đà 11 đã đầu tư số tiền 66.942.942.240 đồng, nắm giữ 5.407.590 cổ phiếu tương đương 65,1% vốn điều lệ của Công ty CP thủy điện Đăk Đoa.

✓ **Công ty CP thủy điện Đăk Glei**

- Địa chỉ: Làng Đăk Nhoong, xã Đăk Nhoong, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum

- Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư các công trình thủy điện, nhiệt điện; Sản xuất truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: Sản xuất kinh doanh điện năng; xây dựng, lắp đặt, vận hành và sửa chữa các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ).

- Đến ngày 31/12/2022 Công ty CP Sông Đà 11 đã đầu tư số tiền 58.435.000.000 đồng, nắm giữ 5.843.500 cổ phiếu tương đương 89,9% vốn điều lệ của Công ty CP thủy điện Đăk Glei.

✓ **Công ty CP đầu tư điện Mặt Trời**

- Địa chỉ: Nha Mế, xã Phong Phú, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận

- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

- Đến ngày 31/12/2022, Công ty đã đầu tư số tiền 296.767.800.000 đồng, nắm giữ 28.490.000 cổ phiếu tương đương 99,96% vốn điều lệ của Công ty cổ phần đầu tư Điện Mặt Trời.

## **5. Định hướng phát triển**

### **5.1. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty**

- Tăng cường công tác quản trị trên mọi lĩnh vực, hoàn thiện mô hình quản lý, tổ chức sản xuất kinh doanh đồng bộ, tinh gọn đáp ứng triển khai thực hiện xây dựng các công trình đường dây tải điện và hệ thống điện nước, sản xuất công nghiệp, các nhà máy thủy điện, điện gió, điện mặt trời khác.

- Áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, nâng cao năng lực thi công cốt lõi; Xây dựng và định hình các Chi nhánh, Đội xây lắp có tiềm lực, đảm bảo tính cơ động cao và đủ khả năng đảm nhận thi công các công trình có quy mô lớn và yêu cầu kỹ thuật cao.

- Đảm bảo ngày càng thỏa mãn tốt hơn nhu cầu về thu nhập, đời sống của người lao động, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút lao động có trình độ và tay nghề cao; tạo điều kiện và

môi trường làm việc thân thiện, chuyên nghiệp để người lao động yên tâm công tác, gắn bó lâu dài và cống hiến vì sự phát triển bền vững của Công ty.

## **5.2. Các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu giai đoạn 2023 - 2028 của toàn Tổ hợp Sông Đà 11**

Trên cơ sở những thành tựu đã đạt được trong những năm qua, xét đến năng lực và các nguồn lực hiện có, toàn Tổ hợp Công ty CP Sông Đà 11 phấn đấu giá trị sản xuất kinh doanh đảm bảo tốc độ tăng trưởng năm sau cao hơn năm trước.

- Giá trị SXKD duy trì phát triển với tốc độ tăng trưởng bình quân 1-5% hàng năm giai đoạn 2023 - 2028 với giá trị 4.525,9 tỷ đồng.

- Doanh thu trong giai đoạn 2023 - 2028 với giá trị 4.089,9 tỷ đồng.

- Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế trên doanh thu bình quân khoảng 15% - 20%.

- Lợi nhuận trước thuế trong giai đoạn 2023 - 2028 đạt 607,3 tỷ đồng.

- Nộp ngân sách nhà nước: 388,7 tỷ đồng

- Vốn chủ sở hữu đến 31/12/2028: 674,9 tỷ đồng

- Tổng tài sản đến 31/12/2028: 2.003,6 tỷ đồng

- Giá trị đầu tư: 318,6 tỷ đồng

- Đảm bảo mức cổ tức hàng năm từ 10% - 15%

- Thu nhập bình quân CBCNV/tháng: 11,5 triệu đồng.

**Với cơ cấu ngành nghề như sau:**

- Giá trị kinh doanh xây lắp điện: 52% tổng giá trị sản xuất kinh doanh;

- Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm: 47% tổng giá trị sản xuất kinh doanh;

- Kinh doanh khác: 1% tổng giá trị sản xuất kinh doanh.

## **5.3. Chiến lược phát triển trung và dài hạn**

- Xây dựng và phát triển Công ty một cách toàn diện, với mục tiêu ngành nghề chiến lược chính là lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến cấp điện áp 500KV, xây dựng hệ thống cấp thoát nước, cung cấp điện nước cho các công trình xây dựng thủy điện, sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm và sản xuất đá xây dựng; xây dựng các Nhà máy điện mặt trời, điện gió, điện năng lượng tái tạo... đến năm 2028 Công ty sẽ trở thành một trong những doanh nghiệp có quy mô hoạt động tinh gọn, hiệu quả và quản trị tiên tiến hàng đầu trong ngành xây lắp đường dây, trạm biến áp và năng lượng tái tạo.

- Tập trung đúng mức các nguồn lực đầu tư vào lĩnh vực năng lượng tái tạo, ưu tiên các dự án điện mặt trời và điện gió, cùng với đó tiếp tục tìm kiếm cơ hội đầu tư các dự án thủy điện vừa và nhỏ, chuyển dịch mạnh mẽ tỷ trọng doanh thu sản xuất công nghiệp trong tổng doanh thu của Công ty, đến cuối năm 2028 Công ty trực tiếp đầu tư hoặc đầu tư thông qua các Công ty con, các Nhà máy phát điện có tổng công suất 100MW.

- Phát huy cao độ mọi nguồn lực để nâng cao năng lực cạnh tranh, không ngừng nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho người lao động, đảm bảo mức tăng trưởng lợi nhuận và cổ tức cho các cổ đông.



- Xây dựng cơ cấu tổ chức hợp lý với nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ các công trình đang thi công trước mắt và hướng tới lâu dài kết hợp cùng chiến lược đẩy mạnh đầu tư trang thiết bị, máy móc thi công với công nghệ tiên tiến.

## **6. Các rủi ro**

- Rủi ro về kinh tế: Môi trường kinh tế với những nhân tố cơ bản như tốc độ tăng trưởng GDP, lạm phát, lãi suất, tỷ giá hối đoái,... là yếu tố khách quan nhưng tác động trực tiếp đến sự phát triển của mọi ngành sản xuất, dịch vụ cũng như mọi doanh nghiệp. Do đó Công ty cũng chịu ảnh hưởng trực tiếp từ những biến động vĩ mô của nền kinh tế.

- Rủi ro về luật pháp: Hoạt động của Công ty chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp, Luật chứng khoán, Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp, Luật Thuế Giá trị gia tăng. Bên cạnh đó là các Luật điều chỉnh hoạt động kinh doanh của các Công ty trong lĩnh vực xây dựng gồm: Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư, Luật Đất đai,... Sự thay đổi trong hệ thống pháp luật có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cũng sẽ tác động đến kế hoạch phát triển kinh doanh của Công ty.

- Rủi ro về dự án: Đặc thù của các sản phẩm xây lắp đường dây và trạm, hệ thống cấp thoát nước, thủy điện là tính đơn chiếc, nhu cầu vốn lớn, thời gian thi công các công trình thường kéo dài, vì thế thời gian bị chiếm dụng vốn dài. Những đặc thù của ngành có thể sẽ gây ra rủi ro giảm khả năng thanh toán và giảm lợi nhuận dự kiến khi chậm thu hồi các khoản nợ hoặc khách hàng lớn của Công ty bị phá sản.

- Rủi ro về cạnh tranh: Hiện nay, trên địa bàn cả nước có nhiều doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, sản xuất kinh doanh điện, năng lượng tái tạo. Những doanh nghiệp này đều là đối thủ cạnh tranh trực tiếp của Công ty. Bên cạnh đó, Công ty cũng sẽ chịu sức ép cạnh tranh trong quá trình Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế.

- Rủi ro khác: Các rủi ro bất khả kháng như động đất, thiên tai, bão lụt, hoả hoạn, chiến tranh, dịch bệnh, khủng bố ... đều gây ảnh hưởng ít nhiều đến hoạt động của Công ty. Bão lớn, hoả hoạn, động đất có thể gây ảnh hưởng đến các công trình xây dựng như làm chậm tiến độ hoặc gây thiệt hại (phá huỷ một phần hoặc hoàn toàn)...

## **II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM**

### **1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh**

Thực hiện kế hoạch SXKD 2022 trong điều kiện kinh tế đất nước còn nhiều khó khăn do Chính sách tài khóa, tiền tệ; tín dụng bị kiểm soát chặt chẽ; dịch bệnh Covid 19 vẫn còn kéo dài. Mặt khác, số lượng các dự án của EVN, NPT triển khai ít, nguồn vốn thanh toán chưa kịp thời nên giá trị dở dang, công nợ trong toàn Công ty còn lớn. Nhiều công trình đang triển khai thi công còn vướng mắc về công tác đền bù giải phóng mặt bằng, các dự án thi công kéo dài, giá gói thầu được phê duyệt thấp, lãi suất đi vay ngân hàng ngày càng cao ảnh hưởng đến chi phí tài chính của Công ty. Công tác tiếp thị đấu thầu gặp nhiều khó khăn, cạnh tranh khốc liệt, đơn giá thấp, chế độ chính sách thay đổi. Tuy vậy, trong năm 2022 do điều kiện thời tiết thuận lợi, công tác vận hành tại các nhà máy điện hợp lý, linh hoạt, chủ động nên việc sản xuất điện năng tại sáu (06) nhà máy điện đều đạt và vượt kế hoạch đề ra. Cùng với sự quan tâm của các cổ đông, với sự chỉ đạo quyết liệt của HĐQT, Ban Tổng giám đốc cùng nỗ lực của tập thể cán bộ công nhân viên Công ty đã vượt qua nhiều khó khăn, thách thức chủ động tìm các giải pháp để triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị và đã hoàn thành vượt mức chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh đã đề ra trong năm 2022. Cụ thể như sau:



Đvt: 10<sup>6</sup> đồng

| TT | Chỉ tiêu                  | Kế hoạch 2022 | Thực hiện 2022 | Tỷ lệ HT |
|----|---------------------------|---------------|----------------|----------|
| 1  | Giá trị SXKD              | 400.000       | 530.180        | 133%     |
| 2  | Doanh thu                 | 480.000       | 520.278        | 108%     |
| 3  | Lợi nhuận trước thuế      | 38.000        | 70.553         | 186%     |
| 4  | Nộp ngân sách Nhà nước    | 25.000        | 25.260         | 101%     |
| 5  | Thu nhập bq/CBCNV         | 8.000         | 8.500          | 106%     |
| 6  | Tỷ lệ chia cổ tức dự kiến | 15%           | 10%            | 67%      |

## 2. Tổ chức và nhân sự

### 2.1. Danh sách Ban điều hành

| Họ và tên          | Chức vụ           | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm  |
|--------------------|-------------------|--|
| Ông Lê Văn Tuấn    | Tổng Giám đốc     | Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2019 |
| Ông Phạm Lạp       | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm 09 tháng 08 năm 2020      |
| Ông Nguyễn Văn Hải | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2018     |
| Ông Phạm Văn Tuyền | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 05 tháng 01 năm 2023     |
| Ông Trần Văn Ngự   | Kế toán trưởng    | Miễn nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2022   |
| Ông Phan Ngọc Mạnh | Kế toán trưởng    | Bổ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2022     |

Tóm tắt lý lịch của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty:

✓ Ông Lê Văn Tuấn - Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc

- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 20/05/1970
- Nơi sinh: Hòa Lâm - Ứng Hòa - Hà Nội
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh

- Quê quán: Hòa Lâm - Ứng Hòa - Hà Nội
- Địa chỉ thường trú: SN38 Villa2 khu đô thị Hyundai P. Hà Cầu, Q.Hà Đông, TP Hà Nội
- Số điện thoại cơ quan: 0422 463 212
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế, kỹ sư xây dựng, Th.sỹ QTKD

***Quá trình công tác:***

- Tháng 8/1993 - 01/1995: Nhân viên Cty XL Năng lượng nay là Cty CP Sông Đà 11
- Tháng 02/1995 - 01/2005: Trưởng ban Kinh tế Kế hoạch - CN Công ty Xây lắp Năng lượng tại Yaly, Trưởng P.Kinh tế kế hoạch Cty Năng lượng nay là Cty Sông Đà 11
- Tháng 02/2005 - 06/2008: TV HĐQT Công ty, Phó TGD CTCP Sông Đà 11, TV HĐQT CTCP Thủy điện Nà Loi, TV HĐQT CTCP Thủy điện Cao Nguyên – Sông Đà 7.
- Tháng 07/2008 -05/2010: TV HĐQT kiêm Phó TGD Công ty CP Sông Đà 11, TV HĐQT Công ty CP Sông Đà 11 Thăng Long, TV HĐQT CTCP Thủy điện Nà Loi.
- Tháng 05/2010 - 05/2012: TV HĐQT CTCP Sông Đà 11, TV HĐQT kiêm TGD CTCP Sông Đà 11 Thăng Long, TV HĐQT CTCP Thủy điện Nà Loi.
- Tháng 05/2012- 06/2014: TV HĐQT kiêm TGD CTCP Sông Đà 11 Thăng Long, TV HĐQT CTCP Thủy điện Nà Loi.
- Tháng 06/2014 đến nay: TV HĐQT kiêm TGD CTCP Sông Đà 11

**Số cổ phần nắm giữ:**

- + Cá nhân nắm giữ: 166.272 cổ phần
- + Đại diện phần vốn của Tổng Công ty Sông Đà: 1.400.000 cổ phần
- Hành vi vi phạm pháp luật: (Không)
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty: (Không)

**✓ Ông Phạm Lạp – Phó Tổng giám đốc**

- Họ và tên: Phạm Lạp
- Giới tính: Nam Ngày sinh: 07/09/1963
- Quê quán: Lê Lợi, Kiến Xương, Thái Bình

- Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt nam
- Địa chỉ thường trú: A38 TT12 KĐT Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội.
- Số điện thoại liên lạc: 0422 146 472
- Trình độ văn hoá: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư điện

***Quá trình công tác:***

- Năm 1986 – 1989: Giáo viên trường Sỹ quan chỉ huy KT tăng thiết giáp
- Năm 1990 – 1993: Trưởng ban KTKH Công ty Xây lắp năng lượng Sông Đà
- Năm 1994 – 2003: Phó GD XN thuộc Công ty XL năng lượng Sông Đà
- Năm 2004 – 2006: GD XN trực thuộc Công ty XL năng lượng Sông Đà
- Năm 2007 – T8/2010: Tổng giám đốc Công ty cổ phần đô thị Sông Đà 11 (Sau đổi tên là Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Sông Đà 11)
- Năm 2008 đến 2010: Chủ tịch HĐQT CTCP Sông Đà 11 – Thăng Long
- Từ T8/2010 đến nay: Phó Tổng giám đốc Công ty cổ phần Sông Đà 11
- Từ tháng 8/2019 đến nay: Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần thủy điện To Bông
- Từ tháng 8/2019 đến nay: Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần thủy điện Đăk Glei
- Từ tháng 5/2020 đến nay: Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần thủy điện Đắc Đoa
- Hiện cá nhân đang sở hữu: 50.935 cổ phần
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty: Không

***✓ Ông Nguyễn Văn Hải - Phó Tổng giám đốc.***

- Giới tính: Nam - Năm sinh: Ngày 17 tháng 5 năm 1967.
- CMTND số: 012192796 do Công an Thành phố Hà nội cấp ngày 20/03/2014.
- Quê quán: Tứ Kỳ – Hải Dương.
- Dân tộc: Kinh - Quốc tịch: Việt Nam.
- ĐKTT: Số 10 TT Dụng cụ cắt và đo lường P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, HN
- Trình độ văn hóa: 12/12.
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư chế tạo máy.

***Quá trình công tác:***

- Từ năm 1995 - 1997: Đội phó đội lắp máy Công ty xây lắp năng lượng.
- Từ năm 1997 - 1998: Cán bộ phòng KT-KH Công ty Sông Đà 11.
- Từ năm 1999 – 2002: Trưởng ban nghiệp vụ Xí nghiệp 11.4 – Công ty Sông Đà 11.
- Từ năm 2002 – 2003: Trưởng phòng thị trường – Công ty Sông Đà 11.
- Từ năm 2003 – 2004: Phó giám đốc Xí nghiệp 11.4 – Công ty CP Sông Đà 11

- Từ năm 2004 – 2005: Trưởng phòng dự án – Công ty CP Sông Đà 11
- Từ năm 2005 – 2009: Giám đốc Chi nhánh Miền Nam – Công ty CP Sông Đà 11
- Từ năm 2009 – 2010: Trưởng phòng KT - KH - Công ty CP Sông Đà 11
- Từ năm 2010 – 2012: Giám đốc Xí nghiệp đá - Công ty CP Sông Đà 11
- Từ năm 2012 – T4/2018: Trưởng phòng KT- KH - Công ty CP Sông Đà 11
- Từ T4/ 2018 – đến nay: Phó Tổng giám đốc – Công ty CP Sông Đà 11
- Từ tháng 4/2020 – đến nay: Thành viên HĐQT Công ty CP thủy điện Bát Đại Sơn
- Hiện cá nhân đang sở hữu: 13.100 cổ phần.
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không.
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty: Không.
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty: Không

✓ ***Ông Phạm Văn Tuyên - Phó Tổng giám đốc.***

- Giới tính: Nam - Năm sinh: Ngày 02 tháng 5 năm 1984.
- CMTND số: 017326251 do Công an Thành phố Hà nội cấp ngày 01/11/2011.
- Quê quán: Nghĩa Lạc – Nghĩa Hưng – Nam Định.
- Dân tộc: Kinh - Quốc tịch: Việt Nam.
- ĐKTT: P1803 CT1B Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, quận Hà Đông, TP Hà Nội
- Trình độ văn hóa: 12/12.
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ tài chính ngân hàng.

***Quá trình công tác:***

- Từ T12/2006 - T3/2008: Chuyên viên ban TCKT Xí nghiệp Sông Đà 5.04 - Công ty cổ phần Sông Đà 5.
- Từ T4/2008 – T4/2013: Phó giám đốc kiêm Trưởng ban tài chính kế toán Xí nghiệp Sông Đà 5.06 – Công ty cổ phần Sông Đà 5.
- Từ T5/2013 – T12/2013: Phó giám đốc kiêm Trưởng ban tài chính kế toán Xí nghiệp Sông Đà 5.08 – Công ty cổ phần Sông Đà 5.
- Từ T1/2014 – T4/2015: Phó kế toán trưởng Công ty CP Sông Đà 5, kiêm thư ký Công ty, kiêm kế toán trưởng Công ty CP đầu tư xây dựng và phát triển năng lượng Sông Đà 5.
- Từ T4/2015 – T3/2016: Trưởng ban kiểm soát nội bộ Công ty CP Sông Đà 5.
- Từ T4/2016 – T2/2018: Trưởng ban kiểm soát Công ty CP Sông Đà 5.
- Từ T5/2017 – T12/2018: Kế toán trưởng Công ty CP đầu tư và phát triển Điện Tây Bắc, kiêm kế toán trưởng Công ty cổ phần Sông Đà Hoàng Long.
- Từ T2/2019 – đến nay: Phó Tổng giám đốc, kiêm Kế toán trưởng Công ty cổ phần Năng lượng An Xuân.
- Từ T1/2023 – đến nay Phó Tổng Giám đốc tài chính Công ty CP Sông Đà 11

- Hiện cá nhân đang sở hữu: 0 cổ phần.
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không.
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty: Không.
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty: Không
- ✓ Ông Trần Văn Ngự – Phó chủ tịch HĐQT, Kế toán trưởng Công ty; miễn nhiệm chức danh Phó chủ tịch HĐQT ngày 30/12/2022, miễn nhiệm chức danh Kế toán trưởng ngày 30/06/2022.

- Họ và tên: Trần Văn Ngự
- Giới tính: Nam Ngày sinh: 30/10/1979
- Số CMND: 017309764 do Công an thành phố Hà Nội cấp ngày 08/01/2014
- Nơi sinh: Nghĩa Thành - Nghĩa Hưng - Nam Định
- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Nghĩa Thành - Nghĩa Hưng - Nam Định
- Địa chỉ thường trú: B44, TT14, KĐT Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội
- Số điện thoại cơ quan: 0433 545 867
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân tài chính kế toán

***Quá trình công tác:***

- Từ năm 2001 - 2002: Kế toán tổng hợp XN Sông Đà 11.3 – Công ty Sông Đà 11.
- Từ 2002 - 2005: Trưởng ban TCKT XN Sông Đà 11.2 – Công ty Sông Đà 11.
- Từ năm 2005 - 2007: Phó kế toán trưởng Công ty CP Sông Đà 11, Kiêm Trưởng ban TCKT Xí nghiệp Sông Đà 11.2.
- Từ năm 2007 - 2008: Phó kế toán trưởng Công ty CP Sông Đà 11.
- Từ năm 2008 - 05/2010: TV HĐQT, Kế toán trưởng Công ty CP Sông Đà 11 - Thăng Long.
- Từ 05/2010 – 06/2022: Kế toán trưởng Công ty cổ phần Sông Đà 11
- Từ tháng 5/2017 đến nay: Chủ tịch HĐQT Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long.
- Từ tháng 4 /2017 đến tháng 03/2022: TV HĐQT Công ty cổ phần thủy điện Bát Đại Sơn.
- Từ tháng 06/2019- 12/2022: Phó Chủ tịch HĐQT Công ty CP Sông Đà 11.
- Số cổ phần trực tiếp sở hữu: 804 cổ phần
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty: Không

✓ Ông Phan Ngọc Mạnh –Kế toán trưởng Công ty bổ nhiệm ngày 30/06/2022.

- Họ và tên: Phan Ngọc Mạnh
- Giới tính: Nam Ngày sinh: 31/03/1979
- Số CCCD: 035079000284 do Cục CSĐK QLCT và Quản lý Quốc gia về dân cư cấp ngày 30/11/2015.
- Nơi sinh: Tân Sơn - Kim Bảng - Hà Nam
- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Tân Sơn - Kim Bảng - Hà Nam
- Địa chỉ thường trú: Phòng 14.10 CT3B, KĐT Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội
- Số điện thoại cơ quan: 0433 545 867
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân tài chính kế toán, Thạc sỹ Tài chính - Ngân hàng.

**Quá trình công tác:**

- Từ năm 2001 - 2002: Nhân viên Phòng Tài chính kế toán – Công ty Sông Đà 11.
- Từ 2002 - 2004: Trưởng ban TCKT XN Sông Đà 11.6 - Công ty Sông Đà 11.
- Từ 2004 - 05/2008: Trưởng ban TCKT XN Sông Đà 11.1 - Công ty CP Sông Đà 11.
- Từ 06/2008 – 10/2010: Kế toán trưởng Công ty CP Đô Thị Sông Đà 11 (sau đổi tên là Công ty cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà 11).
- Từ 11/2010 - 07/2016: Phó Kế toán trưởng Công ty CP Sông Đà 11; Trưởng Ban kiểm soát Công ty cổ phần xây lắp dịch vụ Sông Đà.
- Từ 08/2016 – 06/2019: Kế toán trưởng Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 - Thăng Long; Trưởng Ban kiểm soát Công ty cổ phần thủy điện Đắk Đoa.
- Từ 07/2019 – 06/2022: Phó Kế toán trưởng Công ty cổ phần Sông Đà 11; Trưởng Ban kiểm soát Công ty cổ phần thủy điện Đắk Đoa; Trưởng Ban kiểm soát Công ty cổ phần thủy điện Đắk Glei.
- Từ 07/2022 đến nay: Kế toán trưởng Công ty cổ phần Sông Đà 11; Trưởng Ban kiểm soát Công ty cổ phần thủy điện Đắk Đoa; Trưởng Ban kiểm soát Công ty cổ phần thủy điện Đắk Glei.

- Số cổ phần trực tiếp sở hữu: 3.334 cổ phần
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty: Không

**2.2. Thay đổi thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, BKS, Kế toán trưởng**

- Trong năm 2022, Công ty cổ phần Sông Đà 11 có sự thay đổi về Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng cho đến ngày lập báo cáo như sau:

**Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Xuân Hồng

Chủ tịch (Từ ngày 30/12/2022)

|                          |  |
|--------------------------|--|
| Ông Nguyễn Văn Sơn       | Chủ tịch (Đến ngày 30/12/2022)         |
| Ông Trần Văn Ngự         | Phó chủ tịch (Đến ngày 30/12/2022)     |
| Ông Nguyễn Văn Sơn       | Thành viên (Từ ngày 30/12/2022)        |
| Ông Phạm Việt Cường      | Thành viên (Đến ngày 30/12/2022)       |
| Ông Đào Việt Hùng        | Thành viên (Từ ngày 30/12/2022)        |
| <b>Ban kiểm soát</b>     |  |
| Ông Bùi Quang Chung      | Trưởng ban (Từ ngày 30/12/2022)        |
| Ông Nguyễn Vũ Hải        | Trưởng ban (Đến ngày 30/12/2022)       |
| Ông Trịnh Trọng Hùng     | Thành viên (Từ ngày 17/06/2022)        |
| Bà Hà Hồng Nhung         | Thành viên (Đến ngày 17/06/2022)       |
| Ông Đoàn Hải Trung       | Thành viên (Từ ngày 30/12/2022)        |
| Bà Trần Thị Hằng         | Thành viên (Đến ngày 30/12/2022)       |
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b> |  |
| Ông Phạm Văn Tuyền       | Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 05/01/2023) |
| <b>Kế toán trưởng</b>    |  |
| Ông Phan Ngọc Mạnh       | Kế toán trưởng (Từ ngày 30/06/2022)    |
| Ông Trần Văn Ngự         | Kế toán trưởng (Đến ngày 30/06/2022)   |

### **2.3. Chính sách đối với người lao động**

Tại ngày 31/12/2022 toàn tổ hợp Công ty cổ phần Sông Đà 11 có 554 cán bộ công nhân viên, với truyền thống Sông Đà, Công ty chúng tôi theo đuổi và thực hiện chính sách đối với người lao động như sau:

- Xác định rõ con người là nhân tố quan trọng, quyết định đến sự phát triển và lợi thế cạnh tranh, do đó Công ty xây dựng kế hoạch đào tạo phát triển nguồn nhân lực đủ về số lượng, mạnh về chất lượng. Thực hiện tốt việc tổ chức thi tuyển theo tiêu chuẩn, quy chế tuyển dụng, có chế độ đãi ngộ thu hút chuyên gia về với Công ty.

- Công tác cán bộ: Sắp xếp lại cơ cấu tổ chức bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động luân chuyển cán bộ trong nội bộ một cách hợp lý nhất nhằm đảm bảo phát huy cao nhất trình độ quản lý, chuyên môn nghiệp vụ của CBCNV.

- Kiện toàn tổ chức bộ máy chuyên môn, nghiệp vụ theo hướng tinh giảm tối đa, sắp xếp, biên chế theo chức năng, nhiệm vụ đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh; Xây dựng tiêu chuẩn cán bộ cụ thể đối với từng chức danh quản lý, kỹ thuật và công nhân kỹ thuật đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh.



- Các cán bộ công nhân viên được đào tạo theo chương trình ngắn hạn, nội dung đào tạo nghiệp vụ tư vấn giám sát, quản lý đội trưởng, chỉ huy trưởng công trình, đào tạo cấp chứng chỉ hành nghề xây dựng, chứng chỉ nghề... Trong năm 2022, Công ty đã cử 5 cán bộ tham gia cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng I, 05 cán bộ tham gia chương trình đào tạo cấp chứng chỉ an toàn lao động, 05 cán bộ tham gia chương trình đào tạo trung cấp lý luận chính trị, 10 cán bộ tham gia chương trình tập huấn về an toàn vệ sinh lao động cho người sử dụng lao động, 100 công nhân tham gia chương trình đào tạo huấn luyện an toàn vệ sinh lao động.

- Công tác tuyển dụng: Trong năm căn cứ vào khối lượng công việc nhu cầu nhân lực, Công ty đã cân đối giữa các đơn vị và có kế hoạch tuyển dụng lao động. Số lao động được tuyển dụng đảm bảo chất lượng và yêu cầu công việc, tỷ lệ lao động trực tiếp, gián tiếp vẫn đảm bảo được yêu cầu nhiệm vụ sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên do tính chất công việc ngành nghề nặng nhọc, nguy hiểm, biến động, thu nhập còn hạn chế nên việc tuyển dụng lao động trong năm 2022 gặp rất nhiều khó khăn. Công ty chỉ tuyển dụng thêm 04 người trong đó có 03 cán bộ khoa học nghiệp vụ và 01 công nhân kỹ thuật.

- Đảm bảo đầy đủ các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, khám sức khỏe định kỳ và các chế độ bảo trợ khác đối với người lao động. Đảm bảo đời sống CBCNV trên các công trình với thu nhập bình quân 8,5 triệu đồng/người/tháng.

- Có chế độ khen thưởng và kỷ luật hợp lý: Bao gồm việc khen thưởng xứng đáng cho những cá nhân, tập thể đạt thành tích cao, có những sáng kiến đem lại lợi ích cho Công ty nhằm động viên, khuyến khích cán bộ công nhân viên trong Công ty phát huy năng lực của mình trong công việc. Đồng thời cũng có những kỷ luật đủ để răn đe ngăn ngừa những hành động làm phương hại đến Công ty.

- Công việc hỗ trợ hoạt động: Cùng với phong trào thi đua lao động sản xuất, hàng tháng, hàng quý đã tổ chức tốt các hoạt động thể thao, văn hóa văn nghệ làm phong phú thêm đời sống tinh thần trong cán bộ công nhân viên góp phần tích cực vào việc hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch năm của Công ty.

### **3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án**

#### **3.1. Đầu tư dự án:**

##### *a) Đối với dự án NCNL thi công, quản lý điều hành:*

Công tác đầu tư được thực hiện theo đúng quy trình, đáp ứng yêu cầu SXKD. Trong năm 2022, công ty đã thực hiện việc kiểm tra, rà soát các thiết bị phục vụ thi công tại các công trình, cân đối điều chỉnh hợp lý và xác định cần phải đầu tư mạnh hơn nữa để đáp ứng yêu cầu các công trường lớn với tiến độ thi công gấp rút cũng như đảm bảo đủ năng lực đáp ứng yêu cầu cạnh tranh. Giá trị đầu tư thực hiện năm 2022 là 0.299 tỷ đồng tương đương 7,5% kế hoạch năm.

##### *b/ Hoạt động đầu tư mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh:*

- Năm 2022, HĐQT đã chỉ đạo Người đại diện phần vốn của Công ty tại Công ty CP thủy điện Đắk Glei nghiên cứu làm việc với các cơ quan ban ngành của Tỉnh Kon Tum xin bổ

sung quy hoạch thủy điện Đắk Brot 5MW. Tuy nhiên do quy định mới của Bộ Công Thương và ý kiến của các Sở, Ban, Ngành tỉnh Kom Tum nên dự án thủy điện Đắk Brot dừng đầu tư từ năm 2022.

- Đối với mỏ đá Suối Nảy: thực hiện thành công việc chuyển đổi quyền khai thác mỏ đá cho Công ty cổ phần đầu tư Thái Dương - Hòa Bình vào tháng 06/2022 theo đúng Nghị quyết của HĐQT đã phê duyệt.

- Công ty cũng đã triển khai kế hoạch đấu thầu và hồ sơ mời thầu quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 8, BT03-VT24, Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành Phố Hà Nội. Tuy nhiên, do những biến động của thị trường bất động sản trong năm 2022 nên Công ty chưa thực hiện được theo như kế hoạch đã đề ra.

- Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh: Trong năm, Công ty đã tích cực tìm kiếm cơ hội đầu tư phù hợp với chiến lược kinh doanh và năng lực tài chính của công ty.

### 3.2. Đầu tư góp vốn vào Công ty con: (Như mục 4 Phần I)

### 4. Tình hình tài chính (Theo báo cáo tài chính tổng hợp):

#### 4.1. Tình hình tài chính:

*Đvt: đồng*

| TT | Chỉ tiêu             | Năm 2022        | Năm 2021          | Chênh lệch      |        |
|----|----------------------|-----------------|-------------------|-----------------|--------|
|    |                      |                 |                   | Số tiền         | Tỷ lệ  |
| A  | B                    | 1               | 2                 | 3=1-2           | 4=3/2  |
| 1  | Tổng giá trị tài sản | 980.241.241.422 | 1.034.425.794.645 | -54.184.553.223 | -5,2%  |
| 2  | Doanh thu thuần      | 520.278.466.307 | 345.960.034.201   | 174.318.432.106 | 50,4%  |
| 3  | Lợi nhuận từ HĐKD    | 46.121.883.168  | 32.238.813.966    | 13.883.069.202  | 43,1%  |
| 4  | Lợi nhuận khác       | 24.404.668.747  | 4.499.820.556     | 19.904.848.191  | 442,3% |
| 5  | Lợi nhuận trước thuế | 70.526.551.915  | 36.738.634.522    | 33.787.917.393  | 92,0%  |
| 6  | Lợi nhuận sau thuế   | 64.863.450.097  | 36.428.406.470    | 28.435.043.627  | 78,1%  |
| 7  | Tỷ lệ chia cổ tức    | 10%             | 15%               | -5%             | -33,3% |

#### 4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

| TT | Chỉ tiêu                            | Năm 2022 | Năm 2021 |
|----|-------------------------------------|----------|----------|
| 1  | Các chỉ tiêu về khả năng thanh toán |          |          |
| -  | Hệ số thanh toán ngắn hạn           | 1,30     | 1,23     |
| -  | Hệ số thanh toán nhanh              | 0,72     | 0,72     |

|   |   |       |       |
|---|---|-------|-------|
| 2 | Chỉ tiêu về cơ cấu vốn                                  |       |       |
| - | Hệ số nợ/Tổng tài sản                                   | 0,36  | 0,43  |
| - | Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu                                 | 0,57  | 0,74  |
| 3 | Chỉ tiêu về năng lực hoạt động                          |       |       |
| - | Vòng quay hàng tồn kho                                  | 4,64  | 3,13  |
| - | Doanh thu thuần/Tổng tài sản                            | 0,53  | 0,33  |
| 4 | Chỉ tiêu về khả năng sinh lời                           |       |       |
| - | Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần                | 12,5% | 10,5% |
| - | Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu                 | 10,4% | 6,1%  |
| - | Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản                   | 6,6%  | 3,5%  |
| - | Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần | 8,9%  | 9,3%  |

## 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn chủ sở hữu:

### 5.1. Cổ phần:

| TT | Chỉ tiêu                            | Số lượng (cổ phần) |
|----|-------------------------------------|--------------------|
| 1  | Tổng số cổ phần phát hành           | 21.971.826         |
| 2  | Tổng số cổ phần đang lưu hành       | 21.971.826         |
| 3  | Tổng số cổ phần tự do chuyển nhượng | 21.971.826         |
| 4  | Cổ phiếu quỹ                        | 0                  |

### 5.2. Cơ cấu cổ đông (Theo danh sách cổ đông do VSD lập ngày 08/02/2023)

| TT  | Nội dung   | Số lượng (cổ phần) | Tỷ lệ (%) |
|-----|--|--------------------|-----------|
| I   | Phân theo tỉ lệ sở hữu                             | 21.971.826         | 100,00%   |
| 1   | Cổ đông lớn  | 14.930.400         | 67,95%    |
| -   | Công ty CP đầu tư ENERGY Việt Nam                  | 11.206.800         | 51,01%    |
| -   | Tổng công ty Sông Đà - CTCP                        | 3.723.600          | 16,95%    |
| 2   | Cổ đông nhỏ  | 7.041.426          | 32,05%    |
| II  | Phân theo cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân       | 21.971.826         | 100,00%   |
| 1   | Cổ đông tổ chức                                    | 14.931.069         | 67,96%    |
| -   | 11 cổ đông sở hữu                                  | 14.931.069         | 67,96%    |
| 2   | Cổ đông cá nhân                                    | 7.040.757          | 32,04%    |
| III | Phân theo cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài | 21.971.826         | 100,00%   |

|    |  |            |         |
|----|--|------------|---------|
| 1  | Cổ đông trong nước                         | 21.875.129 | 99,56%  |
| 2  | Cổ đông nước ngoài (15 cổ đông)            | 96.697     | 0,44%   |
| IV | Phân theo cổ đông nhà nước và cổ đông khác | 21.971.826 | 100,00% |
| 1  | Cổ đông nhà nước                           | 3.723.600  | 16,95%  |
| -  | Tổng Công ty Sông Đà - CTCP                | 3.723.600  | 16,95%  |
| 2  | Cổ đông khác                               | 18.248.226 | 83,05%  |
| 3  | Cổ phiếu quỹ                               | 0          | 0       |
|    | <b>TỔNG SỐ CỔ PHẦN</b>                     | 21.971.826 | 100,00% |

**5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:** Công ty không có sự thay đổi về vốn đầu tư của chủ sở hữu trong năm 2022.

**5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ:** Công ty không có giao dịch cổ phiếu quỹ

**5.5. Các chứng khoán khác:** không

### III. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

#### 1. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2022

*Đvt: Triệu đồng*

| TT | Chỉ tiêu                         | KH năm 2022 | TH năm 2022 | TH/KH (%) |
|----|----------------------------------|-------------|-------------|-----------|
| 1  | Tổng giá trị sản xuất kinh doanh | 400.000     | 530.180     | 133%      |
| 2  | Doanh thu                        | 480.000     | 520.278     | 108%      |
| 3  | Lợi nhuận trước thuế             | 38.000      | 70.553      | 186%      |
| 4  | Nộp nhà nước                     | 25.000      | 25.260      | 101%      |
| 5  | Thu nhập bình quân người/tháng   | 8.000       | 8.500       | 106%      |
| 6  | Dự kiến chia cổ tức              | 15%         | 10%         | 67%       |

#### **Đánh giá thực hiện kế hoạch năm 2022:**

✓ Về xây lắp đường dây và trạm, hệ thống cấp thoát nước:

- Để đáp ứng yêu cầu tiến độ của các công trình năm 2022 của Chủ đầu tư, ngay từ đầu năm Ban lãnh đạo Công ty đã tìm mọi biện pháp để đẩy nhanh tiến độ thi công tại các công trình, hoàn thành đưa vào đóng điện 05 công trình: ĐZ 500kV Tây Hà Nội - Thường Tín; ĐZ 220kV Đẩu nối số 2 dự án TBA 500kV Đức Hòa và các ĐZ Đẩu nối; ĐZ 500kV Quảng Trạch - Dốc Sỏi Mạch 3; ĐZ 110kV Hưng Yên - Hòa Mạc và ĐZ 500kV Vân Phong - Vĩnh Tân. Quyết toán xong công trình ĐZ 500kV Tây Hà Nội - Thường Tín; ĐZ 500kV Mỹ Tho- Đức Hòa; ĐZ 110kV Mường Lay-Điện Biên; ĐZ 500kV đẩu nối NMD Nghi Sơn 2.

- Tuy nhiên, trong năm 2022 một số công trình còn vướng mắc mặt bằng, việc tổ chức thi công của các đơn vị còn nhiều hạn chế nên nhiều công trình kéo dài ảnh hưởng đến mục tiêu tiến độ và hiệu quả SXKD của đơn vị cụ thể: ĐZ 220kV Bắc Quang, ĐZ 110kV xuất tuyến Bắc Quang, ĐZ 500kV Đức Hòa – Chợ Thành, ĐZ 110kV Đa Nhim - Hạ Sông Pha - Tháp



Chàm, ĐZ 500kV Cù Chi rẽ Chơn Thành - Đức Hòa...

✓ *Sản xuất điện thương phẩm:*

Do thời tiết thuận lợi, công tác vận hành tại các nhà máy hợp lý, đúng quy trình nên năm 2022 sản lượng điện thực hiện của các nhà máy điện đều đạt và vượt kế hoạch đề ra cụ thể là:

- Nhà máy thủy điện Thác Trắng thực hiện 20,1/21,4 triệu KWh đạt 94% kế hoạch năm;
- Nhà máy thủy điện Đăk Đoa thực hiện 38,0/37,2 triệu KWh đạt 102% kế hoạch năm;
- Nhà máy TĐ Sông Miện thực hiện 25,1/22,8 triệu KWh đạt 110% kế hoạch năm;
- Nhà máy thủy điện To Buông và Đông Khùa thực hiện 42,5/34,5 triệu KWh đạt 123% kế hoạch năm;
- Nhà máy thủy điện Đăk Pru1 thực hiện 71,6/71,6 triệu KWh đạt 100% kế hoạch năm.

✓ *Công tác tiếp thị đấu thầu:*

- Xác định năm 2022 là năm đầy thử thách và khó khăn đối với các doanh nghiệp xây lắp nên ngay từ đầu năm, Công ty đã chủ động tham gia nộp hồ sơ dự thầu với nhiều chủ đầu tư (với 14 công trình tham gia và giá trị bỏ thầu là 1.910 tỷ đồng) và đã trúng thầu, ký hợp 04 công trình với giá trị là 540 tỷ đồng đạt 28,2% trên giá trị bỏ thầu và đạt 135% kế hoạch đấu thầu năm 2022 (540 tỷ/400 tỷ). Tuy nhiên, công tác tiếp thị đấu thầu tiếp tục gặp nhiều khó khăn do các dự án lớn của ngành điện trong năm rất ít, chủ yếu là các dự án nhỏ lẻ giá trị thấp, các gói thầu áp dụng bỏ thầu qua mạng nên đối thủ cạnh tranh nhiều và bỏ thầu giá trị thấp, nhiều gói thầu PC giá vật tư biến động lớn ảnh hưởng đến giá dự thầu và khả năng trúng thầu tại đơn vị.

- Do sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt trong công tác đấu thầu các dự án xây lắp và để ổn định, phát triển Công ty và tìm kiếm lợi nhuận trong những năm tiếp theo, cần tiếp tục tăng cường nghiên cứu và đẩy mạnh công tác đầu tư mở rộng các lĩnh vực ngành nghề mới để đảm bảo đủ việc làm cho CBCNV.

**2. Tình hình tài chính (Theo báo cáo tài chính tổng hợp Công ty)**

**2.1. Tình hình tài sản:**

| TT  | Chỉ tiêu                           | Năm 2022        | Năm 2021        | Chênh lệch      |        |
|-----|------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|--------|
|     |                                    |                 |                 | Số tiền         | Tỷ lệ  |
| A   | B                                  | 1               | 2               | 3=1-2           | 4=3/2  |
| A   | Tài sản ngắn hạn                   | 376.283.354.386 | 416.706.719.414 | -40.423.365.028 | -10,7% |
| I   | Tiền và các khoản tương đương tiền | 28.439.149.745  | 27.191.397.336  | 1.247.752.409   | 4,4%   |
| II  | Đầu tư tài chính ngắn hạn          | 1.872.000.000   | 1.872.000.000   | 0               | 0,0%   |
| III | Các khoản phải thu ngắn hạn        | 240.191.842.759 | 272.418.285.454 | -32.226.442.695 | -13,4% |
| IV  | Hàng tồn kho                       | 101.998.445.573 | 111.727.964.403 | -9.729.518.830  | -9,5%  |

|     |                            |                        |                          |                        |              |
|-----|----------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------|
| V   | Tài sản ngắn hạn khác      | 3.781.916.309          | 3.497.072.221            | 284.844.088            | 7,5%         |
| B   | Tài sản dài hạn            | 603.957.887.036        | 617.719.075.231          | -13.761.188.195        | -2,3%        |
| I   | Các khoản phải thu dài hạn | 25.420.604.825         | 25.420.604.825           | 0                      | 0,0%         |
| II  | Tài sản cố định            | 61.585.297.125         | 74.858.317.918           | -13.273.020.793        | -21,6%       |
| III | Tài sản dở dang dài hạn    | 472.378.838            | 513.276.271              | -40.897.433            | -8,7%        |
| IV  | Đầu tư tài chính dài hạn   | 515.210.431.240        | 515.210.431.240          | 0                      | 0,0%         |
| V   | Tài sản dài hạn khác       | 1.269.175.008          | 1.716.444.977            | -447.269.969           | -35,2%       |
|     | <b>Tổng tài sản</b>        | <b>980.241.241.422</b> | <b>1.034.425.794.645</b> | <b>-54.184.553.223</b> | <b>-5,5%</b> |

Tổng tài sản năm 2022 giảm so với năm 2021 là 54,1 tỷ đồng, tương đương giảm mức 5,5% nguyên nhân chủ yếu là do:

- Giảm các khoản phải thu ngắn hạn (32 tỷ) bao gồm giảm các khoản trả trước cho người bán, phải thu ngắn hạn khác và giảm hàng tồn kho;
- Giảm tài sản dài hạn (13 tỷ) là do thanh lý các tài sản cố định không cần dùng trong kỳ.

## 2.2. Tình hình nợ phải trả

| TT | Chỉ tiêu           | Năm 2022               | Năm 2021               | Chênh lệch             |               |
|----|--------------------|------------------------|------------------------|------------------------|---------------|
|    |                    |                        |                        | Số tiền                | Tỷ lệ         |
| A  | B                  | 1                      | 2                      | 3=1-2                  | 4=3/2         |
| I  | Nợ ngắn hạn        | 290.048.368.047        | 337.582.718.857        | -47.534.350.810        | -14,1%        |
| II | Nợ dài hạn         | 66.736.587.205         | 102.971.080.382        | -36.234.493.177        | -35,2%        |
|    | <b>Nợ phải trả</b> | <b>356.784.955.252</b> | <b>440.553.799.239</b> | <b>-83.768.843.987</b> | <b>-19,0%</b> |

Tổng nợ phải trả năm 2022 giảm so với năm 2021 là 83,7 tỷ đồng, tương ứng giảm 19%, nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Giảm các khoản nợ phải trả ngắn hạn (47,5 tỷ đồng) tương đương giảm 14% bao gồm giảm các khoản phải trả người bán (15 tỷ đồng); giảm người người mua trả tiền trước ngắn hạn, chi phí phải trả ngắn hạn khác, phải trả ngắn hạn khác và giảm các khoản vay nợ tài chính ngắn hạn;
- Giảm các khoản nợ dài hạn (36 tỷ đồng) tương đương giảm 35,2% bao gồm giảm khoản phải trả người bán dài hạn (3,9 tỷ đồng) và giảm khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn (32 tỷ đồng).

## 3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và ban lãnh đạo Công ty đã xây dựng các biện pháp cụ thể và tổ chức triển khai toàn diện các kế hoạch đề ra

đồng thời phê duyệt kế hoạch SXKD cho các đơn vị thành viên của Công ty phù hợp với kế hoạch SXKD năm 2022;

- Thường xuyên đẩy mạnh thực hiện việc rà soát, cắt giảm các cấp quản lý trung gian tại các công trường, đơn vị trực thuộc; không ngừng nâng cao hiệu quả công tác quản lý, điều hành;

- Tiếp tục sắp xếp lại các đơn vị trực thuộc theo hướng gọn nhẹ và hiệu quả. Kiện toàn lại tổ chức sản xuất để đảm bảo hiệu quả cao nhất;

- Tiếp tục vận hành bộ phận kiểm tra, giám sát các công trình, kiện toàn lại Ban chỉ huy tại các công trình thi công xây lắp, nhằm đảm bảo nâng cao chất lượng các sản phẩm xây lắp và thực hiện công tác an toàn, bảo hộ lao động tại các công trường Nhà máy;

- Chuẩn bị và đề xuất phương án tái cấu trúc Công ty TNHH một thành viên Sông Đà 11 Thăng Long trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở thực hiện;

- Nghiên cứu chuẩn bị đề án tái cấu trúc các đơn vị trực thuộc Công ty cổ phần Sông Đà 11 nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của toàn Công ty đề trình các cấp thẩm quyền phê duyệt;

- Tái cấu trúc các khoản đầu tư: Công ty tiếp tục tìm kiếm đối tác để tái cấu trúc tại Công ty cổ phần Sông Đà Hà Nội trong năm 2022.

#### 4. Kế hoạch năm 2023

##### 4.1. Kế hoạch SXKD năm 2023

| TT | Chỉ tiêu                                       | Kế hoạch năm 2023 |             |
|----|--|-------------------|-------------|
|    |  | Công ty mẹ        | Tổ hợp SD11 |
| A  | KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH                   |                   |             |
| 1  | Tổng giá trị sản xuất kinh doanh               | 473.500           | 822.000     |
| 2  | Doanh thu                                      | 441.363           | 800.909     |
|    | <i>Trong đó: Không bao gồm doanh thu HĐ TC</i> |                   |             |
| 3  | Lợi nhuận trước thuế                           | 55.000            | 73.000      |
| 4  | Dự kiến tỷ lệ cổ tức (dự kiến)                 | 15                |             |
| 5  | Thu nhập bình quân 01 CBCNV/tháng              | 10                | 10          |
| B  | KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ                                |                   |             |
| 1  | Đầu tư nâng cao NLTB thi công                  | 5.000             | 5.000       |

##### 4.2. Các giải pháp thực hiện kế hoạch năm 2023:



a) Về công tác sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp:

- Tiếp tục đẩy mạnh sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp theo hướng giảm thiểu các cấp quản lý trung gian; xây dựng cơ cấu tổ chức bộ máy Công ty gọn nhẹ, hiệu quả. Xây dựng và trình các cấp có thẩm quyền thông qua đề án tái cấu trúc Công ty cho phù hợp với điều kiện thực tế của đơn vị;

- Kiện toàn, sắp xếp lại các đơn vị trực thuộc kinh doanh không hiệu quả theo hướng quản lý tập trung, kiểm soát chặt chẽ tài chính, kinh tế; rà soát sửa đổi, bổ sung quy chế, quy định, quy định trong công tác quản lý và điều hành;

- Đổi mới tư duy quản lý, điều hành của các cấp lãnh đạo, nhất là người đứng đầu các đơn vị trực thuộc. Xây dựng đội ngũ chủ chốt có năng lực, phẩm chất và điều hành công việc một cách hiệu quả vì lợi ích chung của đơn vị;

- Lập kế hoạch tăng vốn và thực hiện tăng Vốn điều lệ Công ty cho phù hợp với mô hình và quy mô hoạt động SXKD của Công ty. Mở rộng mô hình liên doanh, liên kết để thực hiện các dự án nhằm mang lại hiệu quả kinh tế cho Công ty trong năm 2023 và những năm tiếp theo;

- Thành lập Ban Năng Lượng để thống nhất quản lý vận hành tại các nhà máy điện đảm bảo vận hành tối ưu, sửa chữa định kỳ tại các nhà máy;

- Xây dựng và đề xuất những phương án để giải quyết những vướng mắc về tài chính trong ngắn hạn đồng thời có phương án chi tiết tái cấu trúc Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh đồng thời giảm thiểu tác động đến Công ty mẹ;

- Tăng cường đầu tư nâng cao năng lực máy móc, thiết bị, thi công; thu hút công nhân kỹ thuật bậc cao, tuyển dụng, đào tạo để có nguồn nhân công chất lượng, xây dựng các đội xây lắp đường dây, trạm biến áp chuyên nghiệp;

- Kiểm soát rủi ro trong sản xuất kinh doanh, áp dụng thiết thực và có hiệu quả hơn hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015; Hoàn thiện năng lực quản lý kỹ thuật, kinh tế, tài chính đảm bảo các bộ phận tác nghiệp hiệu quả.

b) Công tác quản lý, điều hành và tổ chức sản xuất:

✓ Công tác tổ chức nhân sự, tiền lương:

- Lập kế hoạch tuyển dụng trong công tác tuyển dụng nhân sự, trọng tâm là nguồn nhân lực trực tiếp có tay nghề, bằng nghề;

- Xây dựng môi trường làm việc, thương hiệu Sông Đà 11 trên tất cả các công trình và các đối tác;

- Triệt để đánh giá chất lượng nhân viên năm 2023; Xây dựng quy chế lương, thưởng đối với chuyên viên giỏi, công nhân có kinh nghiệm, tay nghề cao;

- Sắp xếp nguồn lực phải đảm bảo hài hòa cơ cấu nhân lực giữa lao động trực tiếp và gián tiếp, góp phần tiết kiệm chi phí và tạo điều kiện nâng cao thu nhập và các chế độ đãi ngộ kịp thời;

- Tiếp tục cải tiến quy chế trả lương, thưởng hợp lý để thu hút, khuyến khích các cán bộ công nhân viên có năng lực. Thực hiện việc trả lương cho toàn thể CBCNV gián tiếp và trực tiếp qua tài khoản ngân hàng;

- Xây dựng kế hoạch đào tạo, tuyển dụng đảm bảo đội ngũ cán bộ đáp ứng với ngành nghề mới của Công ty, điều hành một cách hiệu quả; bố trí người đứng việc; thu hút cán bộ có năng lực trình độ ngoại ngữ;

- Công ty có kế hoạch cử 5 cán bộ tham gia chương trình đào tạo chỉ huy trưởng công trình, 20 cán bộ tham gia chương trình đào tạo cấp chứng chỉ hành nghề giám sát hoạt động xây dựng, 20 người tham gia chương trình đào tạo cấp chứng chỉ an toàn vệ sinh lao động, 20 người tham gia chương trình tập huấn về an toàn vệ sinh lao động cho người sử dụng lao động, 30 người tham gia chương trình đào tạo nâng bậc công nhân, 4 người tham gia chương trình đào tạo tại ca trường vận hành nhà máy thủy điện, 120 người tham gia chương trình huấn luyện an toàn lao động, nội quy lao động;

- Công ty có kế hoạch tuyển dụng thêm 68 người trong đó chủ yếu là công nhân kỹ thuật để đảm bảo đủ lực lượng thi công các công trình trọng điểm như ĐZ 500kV Củ Chi rẽ Chơn Thành - Đức Hòa; TBA 220kV Vĩnh Châu và đường dây đầu nối; TBA 220kV Khu kinh tế Nghi Sơn và đường dây đầu nối, ĐZ 220kV Bát Xát - Bảo Thắng...

✓ *Công tác thị trường, tiếp thị đấu thầu:*

- Hiện nay công tác tiếp thị đấu thầu gặp rất nhiều khó khăn do cạnh tranh cao và mặt bằng giá trúng thầu rất thấp. Để đảm bảo đủ việc làm cho CBCNV trong năm 2023 và các năm tiếp theo, Công ty tích cực và chủ động trong công tác tiếp thị đấu thầu;

- Nâng cao hiệu quả công tác tiếp thị đấu thầu bằng việc tổ chức một bộ phận chuyên trách mở rộng thị trường, xây dựng kế hoạch dự báo linh hoạt để đáp ứng kịp thời sự biến động của thị trường xây lắp đường dây, trạm biến áp...;

- Tổ chức nghiên cứu kỹ hồ sơ mời thầu; khảo sát chi tiết địa điểm và thực tế công trình xây dựng để đưa ra phương án đấu thầu hợp lý, linh hoạt trên cơ sở đảm bảo các điều kiện cạnh tranh có lợi nhất trong đấu thầu;

- Tiếp tục củng cố và phát triển quan hệ hợp tác truyền thống tốt đẹp với các Chủ đầu tư, nhất là Tổng công ty truyền tải điện Quốc gia (NPT); Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN);

- Nghiên cứu công nghệ thi công các dự án Năng lượng mới để chuẩn bị đủ năng lực về nhân lực, thiết bị máy móc, đủ khả năng tham gia đấu thầu thi công các dự án sắp triển khai của chủ đầu tư;

- Tập trung tham gia đấu thầu các công trình đấu thầu theo hình thức PC để tận dụng ưu thế năng lực của đơn vị để xây dựng năng lực mạnh trong các gói thầu này;

- Trong năm 2023 Công ty phấn đấu tiếp thị và đấu thầu trúng thầu 450 tỷ đồng.

✓ *Công tác quản lý kỹ thuật, chất lượng và ATLĐ:*

- Tập trung chỉ đạo tiến độ thi công tại các công trình trọng điểm, thi công đảm bảo mục tiêu tiến độ đã cam kết với Chủ đầu tư đặc biệt là các công trình: ĐZ 500kV Đức Hòa – Chơn Thành; ĐZ 500kV Củ Chi rẽ Chơn Thành - Đức Hòa; TBA 220kV Vĩnh Châu và đường dây đầu nối; ĐZ 110kV Kỳ Sơn – Lương Sơn; TBA 220kV Khu kinh tế Nghi Sơn và đường dây đầu nối; ĐZ 220kV Bát Xát – Lào Cai - Bảo Thắng; ĐZ 110kV Bắc Giang - Lạng Sơn;

- Tập trung vào công tác làm hồ sơ thu vốn đối với khối lượng xây lắp hoàn thành, hồ sơ nghiệm thu bàn giao công trình hoặc các công trình đã thi công xong;

- Tập trung chỉ đạo công tác quản lý chất lượng tại các công trình đơn vị đảm nhận thi công, đảm bảo thi công luôn đạt yêu cầu về thiết kế, chất lượng công trình ngày càng cao;

- Nâng cao chất lượng cán bộ kỹ thuật, nhất là đội ngũ cán bộ chỉ đạo thi công và giám sát chất lượng công trình; thường xuyên kiểm tra, kiểm điểm trách nhiệm của các cán bộ phụ trách kỹ thuật trên công trường với mục tiêu tạo điều kiện đẩy nhanh công tác nghiệm thu, thu vốn tại các công trình;

- Đẩy mạnh công tác kiểm tra an toàn lao động, tuyên truyền và hướng dẫn người lao động, vận hành máy thiết bị thi công, thực hiện đúng theo yêu cầu về kỹ thuật an toàn và vận hành thiết bị, đảm bảo năm 2023 không thể xảy ra mất an toàn lao động;

- Đảm bảo cân đối, bố trí lực lượng cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật phù hợp với yêu cầu cụ thể từng công trường, tập trung chỉ đạo tiến độ thi công tại các công trình trọng điểm, công trình đến giai đoạn cuối chuẩn bị bàn giao đưa vào vận hành.

#### *d) Công tác kinh tế, tài chính và vốn:*

- Xây dựng giá thành, giá trị dự toán chi phí hạng mục thi công của tất cả các công trình; Xây dựng kế hoạch sản xuất, kế hoạch tài chính, kế hoạch thu vốn và thu hồi công nợ. Hàng tháng kiểm điểm tình hình thực hiện kế hoạch và tìm ra nguyên nhân để đưa ra các biện pháp khắc phục kịp thời;

- Tập trung thu vốn, giải quyết vướng mắc trong công tác nghiệm thu thanh toán. Xây dựng các biện pháp cụ thể để tăng cường công tác thu hồi vốn, thu hồi công nợ nhằm tăng vòng quay vốn, giảm lãi vay, tăng hiệu quả sử dụng vốn;

- Tiếp tục xây dựng và triển khai thực hiện quyết liệt kế hoạch, giải pháp tiết kiệm chi phí trong quản lý và sản xuất kinh doanh từ Công ty đến các đơn vị thành viên;

- Nghiên cứu áp dụng hình thức ký kết hợp đồng giao khoán hợp lý đối với các công trình xây lắp nhằm mang lại hiệu quả kinh tế cho Công ty;

- Củng cố quan hệ hợp tác với các Ngân hàng thông qua các hợp đồng thoả thuận hợp tác toàn diện để đa dạng hoá kênh huy động vốn; Chủ động tìm kiếm, thu xếp vốn đầy đủ phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh và đầu tư;

- Tổ chức công tác kế toán, hạch toán kế toán theo đúng chế độ; Kiểm soát chặt chẽ các khoản chi phí; tăng cường công tác kiểm tra tài chính các đơn vị trực thuộc, các công ty con theo định kỳ quý, năm;

- Triển khai sử dụng phần mềm kế toán mới thống nhất từ Công ty đến các đơn vị trực thuộc và các Công ty con;

#### *✓ Công tác đầu tư:*

- Dự án NCNL thi công: Căn cứ tiến độ các công trình, rà soát và cân đối và sử dụng tối đa lực lượng xe máy thiết bị hiện có của các đơn vị; tránh đầu tư dàn trải. Tiếp tục đầu tư nâng cao năng lực máy móc, thiết bị thi công dự án nâng cao năng lực phục vụ công tác dựng cột, kéo dây cho các công trình trọng điểm;

- Tính toán thời gian sửa chữa bảo dưỡng máy móc thiết bị hợp lý để đảm bảo công tác phát điện năm 2023 cho các nhà máy thủy điện, điện mặt trời một cách tối đa nhất;
- Triển khai các hoạt động đầu tư một cách thận trọng trên cơ sở xem xét kỹ hiệu quả kinh tế và các nguồn lực, khả năng tài chính của Công ty;
- Nghiên cứu và tìm kiếm và phát triển một số dự án Nhà máy thủy điện, điện gió và điện mặt trời để lập dự án đầu tư trong năm 2023 và những năm tiếp theo;
- Tìm mọi giải pháp để vận hành an toàn, liên tục các nhà máy điện để nâng cao hiệu quả đầu tư.

*Công tác hỗ trợ hoạt động kinh doanh:*

- Phát động các phong trào thi đua lao động sản xuất tại các công trình; phát động nhiều chiến dịch thi đua hoàn thành các hạng mục công trình về đích sớm hơn so với kế hoạch đề ra; Nâng cao đời sống tinh thần của người lao động thông qua các hoạt động đoàn thể, văn hóa văn nghệ;
- Không ngừng quảng bá và nâng cao hình ảnh uy tín của công ty trên thị trường thông qua các phương tiện truyền thông.

#### **IV. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

##### **1. Đánh giá tình hình hoạt động của Công ty năm 2022**

Với nền tảng chiến lược cốt lõi là phát triển dựa trên năng suất và hiệu quả cạnh tranh, bằng sự quản lý và chỉ đạo đúng hướng của Hội đồng quản trị, sự năng động và quyết đoán của Ban điều hành cùng với sự nỗ lực và quyết tâm của toàn thể cán bộ công nhân viên, Công ty tiếp tục khẳng định uy tín, phát triển thị trường, hoàn thành cơ bản một số nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2022.

##### **2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc**

- HĐQT đã tập trung tiếp tục hoàn thiện các Quy chế quản lý, tạo sự minh bạch trong cơ chế thực hiện, đảm bảo phát huy hiệu quả, thực hiện đúng các quy định của pháp luật, phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội trong Công ty thực hiện tốt chức năng giám sát đối với Tổng Giám đốc. Trong năm 2022, HĐQT đã ký hợp đồng quản lý điều hành giữa HĐQT và Tổng Giám đốc; Thực hiện ký Hợp đồng giữa Tổng Giám đốc và Giám đốc đơn vị trực thuộc để triển khai các nhiệm vụ kinh doanh;

- Trong quá trình giám sát, HĐQT nhận thấy Ban Tổng Giám đốc đã tuân thủ và thực hiện nghiêm túc các Nghị quyết, quyết định của HĐQT, luôn thể hiện trách nhiệm cao, tận tụy, tổ chức họp giao ban tuần, tháng và đột xuất để bàn bạc, thảo luận, thống nhất các giải pháp và tổ chức thực hiện; từng thành viên luôn bám sát công việc, chỉ đạo sát sao, giải quyết kịp thời những khó khăn vướng mắc trong hoạt động SXKD.

##### **3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:**

- Tập trung kiện toàn, sắp xếp lại các đơn vị theo hướng kiểm soát chặt chẽ kinh tế, tài chính; rà soát sửa đổi, bổ sung quy chế, quy định trong công tác quản lý và điều hành; Định biên, sắp xếp lại bộ máy nhằm nâng cao năng suất lao động và hiệu quả kinh doanh;



- Tiếp tục củng cố, xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác đấu thầu đủ mạnh để đấu thầu các công trình đường dây, trạm biến áp là thế mạnh của công ty, đảm bảo việc làm cho năm 2023 và những năm tiếp theo;

- Đẩy mạnh đổi mới tư duy quản lý, điều hành và tổ chức sản xuất tại các đơn vị trực thuộc; Tăng cường đầu tư nâng năng lực máy móc thiết bị thi công; Thu hút công nhân kỹ thuật bậc cao, tuyển dụng, đào tạo để có nguồn nhân công chất lượng,... Xây dựng các đội xây lắp đường dây; Trạm biếp áp chuyên nghiệp;

- Tập trung chỉ đạo, bố trí nguồn lực hoàn thành các công việc thuộc dự án trọng điểm như ĐZ 110kV Đa Nhim - Hạ Sông Pha – Ninh Sơn – Tháp Chàm; ĐZ mạch kép đầu nối trạm 220kV Bắc Quang; ĐZ 500kV Củ Chi rẽ Chơn Thành - Đức Hòa; ĐZ 110kV Kỳ Sơn – Lương Sơn; TBA 220kV Khu kinh tế Nghi Sơn và đường dây đầu nối; ĐZ 220kV Bát Xát – Lào Cai - Bảo Thắng; ĐZ 110kV Bắc Giang - Lạng Sơn vv...Thi công các công trình khác đảm bảo tiến độ theo Hợp đồng ký với chủ đầu tư;

- Giám sát chặt chẽ và kịp thời chỉ đạo các hoạt động của Ban điều hành. Hoàn thiện lại cơ cấu tổ chức, hạ tầng quy trình làm việc công ty, tăng trách nhiệm của bộ máy điều hành, nâng cao hiệu quả kinh doanh.

## V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

### 1. Hội đồng quản trị

#### 1.1. Thành viên và cơ cấu Hội đồng quản trị

| Họ và tên             | Chức vụ                               | Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm     | Số lượng cổ phần có quyền biểu quyết |                  | Ghi chú                    |
|-----------------------|---------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------|------------------|----------------------------|
|                       |                                       |                                 | Sở hữu cá nhân                       | Đại diện vốn góp |                            |
| Ông: Nguyễn Xuân Hồng | Chủ tịch HĐQT                         | 30/12/2022                      | 0                                    | 0                | Chủ tịch điều hành         |
| Ông: Nguyễn Văn Sơn   | CT/TV HĐQT                            | 22/06/2019<br>–<br>30/12/2022   | 959.049                              | 2.323.600        | TV không điều hành         |
| Ông: Lê Văn Tuấn      | Thành viên kiêm Tổng Giám đốc         | 22/06/2019                      | 166.272                              | 1.400.000        | TV điều hành               |
| Ông: Trần Văn Ngự     | Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Kế toán trưởng | 22/06/2019<br>đến<br>30/12/2022 | 804                                  | 0                | TV điều hành               |
| Ông: Phạm Viết Cường  | Thành viên                            | 22/06/2019<br>đến<br>30/12/2022 | 3.059                                | 0                | Thành viên không điều hành |
| Ông: Phạm Minh Ngọc   | Thành viên                            | 22/06/2019                      | 88                                   | 0                | TV không điều hành         |
| Ông: Đào Việt Hùng    | Thành viên                            | 30/12/2022                      | 0                                    | 0                | TV không điều hành         |
| <b>Tổng cộng</b>      |                                       |                                 | <b>1.129.272</b>                     | <b>3.723.600</b> |                            |

## 1.2. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

Đến thời điểm 31/12/2022, Công ty CP Sông Đà 11 chưa thành lập tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị. Tuy nhiên, Hội đồng quản trị đã phân công, phân nhiệm cụ thể cho các thành viên HĐQT phụ trách chuyên sâu từng lĩnh vực: Tài chính, nhân sự, chiến lược phát triển, tiền lương,...

## 1.3. Hoạt động của Hội đồng quản trị

Trong năm qua, HĐQT đã bám sát các chỉ tiêu được ĐHCĐ giao trên cơ sở kết hợp phân tích diễn biến tình hình thực tiễn để định hướng mọi hoạt động của công ty. HĐQT đã thực hiện nhiệm vụ của mình một cách cẩn trọng, tập trung hoạch định chiến lược, tạo động lực và nền móng vững chắc cho sự phát triển của công ty.

Các thành viên HĐQT thực hiện đầy đủ trách nhiệm của mình, có nhiều ý kiến đóng góp vào công việc quản trị điều hành và có những nhận xét đánh giá đúng mức vai trò trách nhiệm của Hội đồng quản trị cũng như trách nhiệm điều hành của Ban Tổng Giám đốc và đã theo dõi sát diễn biến tình hình, kịp thời có những chỉ đạo và giải pháp đối sách thích hợp để thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên và các Nghị quyết của Hội đồng quản trị.

Thành viên Hội đồng quản trị cũng là Tổng Giám đốc Công ty nên việc báo cáo, cung cấp thông tin về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc cho Hội đồng quản trị cũng rất kịp thời. Hội đồng quản trị đã giám sát hoạt động của Ban Tổng giám đốc qua báo cáo của Tổng Giám đốc tại các cuộc họp Hội đồng quản trị và các vấn đề được lấy ý kiến bằng văn bản, hoặc thông qua tờ trình của Tổng Giám đốc.

HĐQT đã phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên, duy trì cơ chế họp toàn thể, định kỳ, xử lý kịp thời các công việc phát sinh. Năm 2022, HĐQT đã tổ chức 7 cuộc họp HĐQT thường kỳ và HĐQT mở rộng để thực hiện các Nghị quyết Đại hội, thông qua các kế hoạch và các báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh quý, 6 tháng, năm; giải quyết các vấn đề phát triển thị trường... HĐQT thường xuyên đánh giá tình hình hoạt động, từ đó chỉ đạo và phê duyệt các phương án phục vụ sản xuất kinh doanh.

*Cụ thể việc tham gia các cuộc họp HĐQT như sau:*

| TT | Thành viên HĐQT, Ban kiểm soát | Chức vụ     | Số buổi họp tham dự | Tỷ lệ | Lý do không tham dự |
|----|--------------------------------|-------------|---------------------|-------|---------------------|
| 1  | Nguyễn Xuân Hồng               | Chủ tịch    | 1                   | 100%  | Không               |
| 2  | Nguyễn Văn Sơn                 | Chủ tịch/TV | 7                   | 100%  | Không               |
| 3  | Trần Văn Ngu                   | P.Chủ tịch  | 6                   | 100%  | Không               |
| 4  | Lê Văn Tuấn                    | Thành viên  | 7                   | 100%  | Không               |
| 5  | Phạm Viết Cường                | Thành viên  | 6                   | 100%  | Không               |
| 6  | Phạm Minh Ngọc                 | Thành viên  | 7                   | 100%  | Không               |
| 7  | Đào Việt Hùng                  | Thành viên  | 1                   | 100%  | Không               |
| 8  | Nguyễn Vũ Hải                  | TBKS        | 6                   | 100%  | Không               |
| 9  | Bùi Quang Chung                | TBKS        | 1                   | 100%  | Không               |

Trong năm, Hội đồng quản trị đã ban hành 112 Nghị quyết (chi tiết các Nghị quyết được thể hiện trong báo cáo tình hình quản trị công ty năm 2022 và đã được công bố trên phương tiện thông tin của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, trên trang Web songda11.com.vn). Các Nghị quyết, quyết định của HĐQT đều dựa trên sự thống nhất cao của các thành viên.

Bên cạnh việc xem xét, quyết định các công việc thuộc phạm vi HĐQT, Hội đồng quản trị đã phối hợp tích cực với Ban kiểm soát duy trì tính an toàn và hoàn thiện cơ chế hoạt động của công ty, đẩy mạnh công tác giám sát hoạt động của Ban điều hành cũng như giám sát việc thực hiện các Nghị quyết của HĐQT đã ban hành.

Trong năm 2022, Các thành viên HĐQT đã nỗ lực hoàn thành tốt chức trách, nhiệm vụ được giao, hành động cần trọng vì lợi ích của cổ đông trong mối quan hệ hài hòa với lợi ích Nhà nước và Công ty.

#### 1.4. Thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo quản trị Công ty: Có 05 chứng chỉ

### 2. Ban kiểm soát

#### 2.1. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

| Họ và tên        | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm      | Số cổ phần có quyền biểu quyết |                  | Ghi chú      |
|------------------|------------|-------------------------------|--------------------------------|------------------|--------------|
|                  |            |                               | Sở hữu cá nhân                 | Đại diện vốn góp |              |
| Bùi Quang Chung  | Trưởng ban | 30/12/2022                    | 0                              | 0                | Bổ nhiệm mới |
| Đoàn Hải Trung   | Thành viên | 30/12/2022                    | 0                              | 0                | Bổ nhiệm mới |
| Trịnh Trọng Hùng | Thành viên | 17/06/2022                    | 0                              | 0                | Bổ nhiệm mới |
| Nguyễn Vũ Hải    | Trưởng ban | 22/06/2019<br>–<br>30/12/2022 | 5.659                          | 0                | Miễn nhiệm   |
| Hà Hồng Nhung    | Thành viên | 22/06/2019<br>–<br>17/06/2022 | 0                              | 0                | Miễn nhiệm   |
| Trần Thị Hằng    | Thành viên | 22/06/2019<br>–<br>30/12/2022 | 80                             | 0                | Miễn nhiệm   |
| <b>Tổng cộng</b> |            |                               | <b>5.739</b>                   | <b>0</b>         |              |

#### 2.2. Hoạt động của Ban kiểm soát

- Kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022; Kiểm tra tình hình thực hiện các dự án đầu tư năm 2022.

- Thẩm tra Báo cáo tài chính các quý và cả năm 2022.

- Kiểm tra việc thực hiện các Nghị quyết, Quyết định, các quy chế, quy định của HĐQT



và Ban kiểm soát; Kiểm soát việc ban hành các văn bản quản lý nội bộ.

### 2.3. Tiền lương, thù lao của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát:

Năm 2022, Công ty cổ phần Sông Đà 11 hoàn thành mức >100% (Tỷ lệ hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh chủ yếu: (Doanh thu + lợi nhuận\*2/3), do đó Công ty cổ phần Sông Đà 11 chi trả tiền lương, thù lao cho các thành viên HĐQT, Kiểm soát viên bằng 100% tiền lương, thù lao của các thành viên HĐQT, Kiểm soát viên. Công ty thực hiện chi trả tiền lương, thù lao các thành viên HĐQT, Kiểm soát viên và Ban Tổng Giám đốc năm 2022 với tổng số tiền là: 2.203.780.620 đồng theo đúng Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2021 của Đại hội đồng cổ đông và quy chế lương của Công ty (đối với chức danh Phó Chủ tịch HĐQT từ tháng 07/2022 không còn chuyên trách nên không hưởng mức lương mà chỉ nhận thù lao là 9.000.000 đồng/tháng) cụ thể như sau:

*Đvt: VNĐ*

| TT | Chức vụ                         | Số tháng | Số người  | Thù lao            | Tiền lương           |
|----|---------------------------------|----------|-----------|--------------------|----------------------|
| 1  | Chủ tịch HĐQT                   | 12       | 01        | 120.000.000        |                      |
| 2  | TV HĐQT kiêm Tổng Giám đốc      | 12       | 01        |                    | 540.000.000          |
| 3  | Phó Tổng Giám đốc               | 12       | 02        |                    | 643.780.620          |
| 4  | Phó CT HĐQT kiêm Kế toán trưởng | 12       | 01        | 54.000.000         | 270.000.000          |
| 5  | Thành viên HĐQT không điều hành | 12       | 02        | 192.000.000        |                      |
| 6  | Trưởng Ban kiểm soát            | 12       | 01        |                    | 240.000.000          |
| 7  | Thành viên Ban kiểm soát        | 12       | 02        | 144.000.000        |                      |
|    | <b>Tổng cộng</b>                |          | <b>10</b> | <b>510.000.000</b> | <b>1.693.780.620</b> |

### 2.4. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ và người có liên quan:

| TT | Người thực hiện giao dịch | Quan hệ của người nội bộ | Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ |       | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ |       | Lý do tăng, giảm, mua bán chuyển đổi thưởng |
|----|---------------------------|--------------------------|---------------------------|-------|----------------------------|-------|---|
|    |                           |                          | Số cổ phiếu               | Tỉ lệ | Số cổ phiếu                | Tỉ lệ |   |

|   |                        |              |           |       |        |       |     |
|---|------------------------|--------------|-----------|-------|--------|-------|-----|
| 1 | Trần Văn Ngu           | Phó Chủ tịch | 1.618.804 | 7,37% | 804    | 0,00% | Bán |
| 2 | Phạm Viết Cường        | TV HĐQT      | 176.259   | 0,80% | 3.059  | 0,01% | Bán |
| 3 | Phạm Minh Ngọc         | TV HĐQT      | 1.096.588 | 4,99% | 88     | 0,00% | Bán |
| 4 | Đặng Thị Tuyết         | Vợ TV HĐQT   | 416.601   | 1,90% | 1      | 0,00% | Bán |
| 5 | Nguyễn Thị Hòa         | Vợ TV HĐQT   | 241.248   | 1,10% | 248    | 0,00% | Bán |
| 6 | Nguyễn Vũ Hải          | Trưởng BKS   | 289.659   | 1,32% | 5.659  | 0,03% | Bán |
| 7 | Nguyễn Thị Thanh Lương | Vợ TBKS      | 173.794   | 0,79% | 21.094 | 0,10% | Bán |
| 8 | Trần Thị Hằng          | TV BKS       | 409.080   | 1,86% | 80     | 0,00% | Bán |
| 9 | Trần Văn Thao          | Anh TV BKS   | 271.128   | 1,23% | 28     | 0,00% | Bán |

## 2.5. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không

## VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 1. Ý kiến kiểm toán độc lập:

#### 1.1 Báo cáo tài chính tổng hợp:

##### - Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của kiểm toán, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

#### 1.2 Báo cáo tài chính hợp nhất:

##### - Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của kiểm toán, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài

chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

## 2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán An Việt theo quy định của pháp luật. Số liệu được trình bày trong báo cáo thường niên năm 2022 là báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ. (Báo cáo tài chính tổng hợp; Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được đăng tải trên Website [www.songda11.com.vn](http://www.songda11.com.vn) mục quan hệ cổ đông và được Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội công bố mục thông tin công bố của tổ chức phát hành - Mã chứng khoán SJE).

**Nơi nhận:** *Handwritten mark*

- UBCK Nhà nước;
- Sở giao dịch CK Hà Nội;
- Lưu HĐQT, TCKT, TCHC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**



*Handwritten signature*  
**Lê Văn Tuấn**

C.T.C.P.  
SJE

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**



---

**Tháng 02 năm 2023**

**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                               | <b>TRANG</b> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                 | 02 - 04      |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                     | 05 - 06      |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP                 | 07 - 08      |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP | 09           |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP           | 10           |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP        | 11 - 40      |

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

**Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1332/QĐ-BXD ngày 17 tháng 8 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 số 0500313811 ngày 16 tháng 10 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, được chuyển đổi từ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000212 ngày 21 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 16 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do thay đổi ngành nghề kinh doanh, bổ sung vốn điều lệ và cơ cấu lại các đơn vị trực thuộc, trong đó, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 10 năm 2020 về việc bổ sung vốn điều lệ.

***Trụ sở chính:***

- Địa chỉ : Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
- Điện thoại : 024 33 545 735
- Fax : 024 33 542 280

***Các đơn vị trực thuộc :***

| <b>Tên đơn vị</b>  | <b>Địa chỉ</b>   |
|--|--|
| Chi nhánh Sông Đà 11.1 thuộc Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hòa Bình | Xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam   |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11.5                               | Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại miền Nam                    | Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam  |
| Nhà máy Thủy điện Thác Trắng   | Xã Nà Nhạn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên  |

***Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:***

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cho các nhà máy điện, trạm biến áp, xử lý sự cố bất thường cho các công trình điện;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

|                      |                                    |
|----------------------|------------------------------------|
| Ông Nguyễn Xuân Hồng | Chủ tịch (Từ ngày 30/12/2022)      |
| Ông Nguyễn Văn Sơn   | Chủ tịch (Đến ngày 30/12/2022)     |
| Ông Trần Văn Ngự     | Phó Chủ tịch (Đến ngày 30/12/2022) |
| Ông Nguyễn Văn Sơn   | Thành viên (Từ ngày 30/12/2022)    |
| Ông Lê Văn Tuấn      | Thành viên                         |
| Ông Phạm Việt Cường  | Thành viên (Đến ngày 30/12/2022)   |
| Ông Đào Việt Hùng    | Thành viên (Từ ngày 30/12/2022)    |
| Ông Phạm Minh Ngọc   | Thành viên                         |

**Ban Tổng Giám đốc**

|                    |  |
|--------------------|--|
| Ông Lê Văn Tuấn    | Tổng Giám đốc                          |
| Ông Phạm Lạp       | Phó Tổng Giám đốc                      |
| Ông Nguyễn Văn Hải | Phó Tổng Giám đốc                      |
| Ông Phạm Văn Tuyên | Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 05/01/2023) |

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc, *đm*



---

**Lê Văn Tuấn**

**Tổng Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2023*

Số: 15/2023/KT-AV3-TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sông Đà 11**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 16/02/2023, từ trang 07 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

SO  
C  
H  
I  
E  
A  
N  
/

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số 7 trong phần Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp, tại đó mô tả khoản các khoản phải thu liên quan đến Tổng công ty Sông Đà - CTCP.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề cần nhấn mạnh.

### **Vấn đề khác**

Báo cáo kiểm toán độc lập được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.



**Vũ Thị Hương Giang**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0388-2023-055-1

**Thay mặt và đại diện**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

*Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2023*

**Nguyễn Thị Hoài Thu**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
2461-2023-055-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu số B01 - DN**  
Đơn vị tính: VND  
**01/01/2022**

| <b>CHỈ TIÊU</b>                              | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2022</b>      | <b>01/01/2022</b>        |
|--|--------------|--------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b>   |                    | <b>376.283.354.386</b> | <b>416.706.719.414</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b>   | <b>5</b>           | <b>28.439.149.745</b>  | <b>27.191.397.336</b>    |
| 1. Tiền                                      | 111          |                    | 28.299.149.745         | 27.191.397.336           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 120          |                    | 140.000.000            | -                        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b>   |                    | <b>1.872.000.000</b>   | <b>1.872.000.000</b>     |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                    | 121          | <b>6.1</b>         | 1.872.000.000          | 1.872.000.000            |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b>   |                    | <b>240.191.842.759</b> | <b>272.418.285.454</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131          | <b>7.1</b>         | 198.560.175.281        | 188.437.919.808          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132          |                    | 4.114.646.603          | 17.688.013.644           |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135          | <b>6.2</b>         | 17.206.000.000         | 17.716.000.000           |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136          | <b>8</b>           | 38.600.312.823         | 59.424.514.285           |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137          | <b>9</b>           | (18.289.291.948)       | (10.848.162.283)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b>   |                    | <b>101.998.445.573</b> | <b>111.727.964.403</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141          | <b>11</b>          | 101.998.445.573        | 111.727.964.403          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b>   |                    | <b>3.781.916.309</b>   | <b>3.497.072.221</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151          |                    | -                      | 82.294.924               |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152          |                    | 3.503.400.305          | 3.136.261.293            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153          | <b>16.2</b>        | 278.516.004            | 278.516.004              |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b>   |                    | <b>603.957.887.036</b> | <b>617.719.075.231</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b>   |                    | <b>25.420.604.825</b>  | <b>25.420.604.825</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng           | 211          | <b>7.2</b>         | 25.420.604.825         | 25.420.604.825           |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b>   |                    | <b>61.585.297.125</b>  | <b>74.858.317.918</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221          | <b>14</b>          | 50.921.680.125         | 64.194.700.918           |
| - Nguyên giá                                 | 222          |                    | 154.102.479.688        | 190.001.015.030          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223          |                    | (103.180.799.563)      | (125.806.314.112)        |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227          | <b>13</b>          | 10.663.617.000         | 10.663.617.000           |
| - Nguyên giá                                 | 228          |                    | 10.663.617.000         | 10.663.617.000           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229          |                    | -                      | -                        |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          | <b>240</b>   |                    | <b>472.378.838</b>     | <b>513.276.271</b>       |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242          | <b>15</b>          | 472.378.838            | 513.276.271              |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>250</b>   |                    | <b>515.210.431.240</b> | <b>515.210.431.240</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                    | 251          | <b>6.3</b>         | 562.592.204.720        | 562.592.204.720          |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         | 254          | <b>6.4</b>         | (47.381.773.480)       | (47.381.773.480)         |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b>   |                    | <b>1.269.175.008</b>   | <b>1.716.444.977</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261          | <b>12</b>          | 1.269.175.008          | 1.716.444.977            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>       | <b>270</b>   |                    | <b>980.241.241.422</b> | <b>1.034.425.794.645</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu số B01 - DN**  
Đơn vị tính: VND  
**01/01/2022**

| CHỈ TIÊU                                       | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2022             | 01/01/2022               |
|--|------------|-------------|------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>356.784.955.252</b> | <b>440.553.799.239</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>290.048.368.047</b> | <b>337.582.718.857</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 17.1        | 42.076.880.978         | 57.145.748.065           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |             | 56.884.887.975         | 60.599.813.438           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 16.1        | 3.372.785.045          | 1.362.790.380            |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 6.826.916.740          | 12.692.753.948           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 18          | 9.920.867.700          | 19.727.156.199           |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        | 19          | 7.500.000              | 7.500.000                |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 20          | 28.568.701.892         | 36.898.878.589           |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 21.1        | 142.389.827.717        | 148.499.811.525          |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | -                      | 648.266.713              |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>66.736.587.205</b>  | <b>102.971.080.382</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 331        | 17.2        | 16.785.424.345         | 20.697.899.422           |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | 21.2        | 49.951.162.860         | 82.273.180.960           |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>623.456.286.170</b> | <b>593.871.995.406</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>22</b>   | <b>623.456.286.170</b> | <b>593.871.995.406</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | 22          | 219.718.260.000        | 219.718.260.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 219.718.260.000        | 219.718.260.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        | 22          | 67.964.007.623         | 67.964.007.623           |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | 22          | 197.388.891.132        | 197.388.891.132          |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        | 22b         | 138.385.127.415        | 108.800.836.651          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 73.521.677.318         | 72.372.430.181           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 64.863.450.097         | 36.428.406.470           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>       | <b>440</b> |             | <b>980.241.241.422</b> | <b>1.034.425.794.645</b> |

Người lập biểu



Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng



Phan Ngọc Mạnh

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2023

Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**  
**Năm 2022**

Mẫu số B02 - DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2022               |                        | Năm 2021 |  |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|----------|--|
|  |           |             |                        |                        |          |  |
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                           | <b>01</b> | <b>24</b>   | <b>520.278.466.307</b> | <b>345.960.034.201</b> |          |  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02        | 24          | -                      | -                      |          |  |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>       | <b>10</b> | <b>24</b>   | <b>520.278.466.307</b> | <b>345.960.034.201</b> |          |  |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11        | 25          | 495.562.828.332        | 317.326.967.129        |          |  |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>         | <b>20</b> |             | <b>24.715.637.975</b>  | <b>28.633.067.072</b>  |          |  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21        | 26          | 88.060.990.827         | 84.983.313.133         |          |  |
| 7. Chi phí tài chính   | 22        | 27          | 19.264.763.773         | 47.457.064.711         |          |  |
| - Trong đó: chi phí lãi vay  | 23        |             | 16.140.014.507         | 15.326.548.115         |          |  |
| 8. Chi phí bán hàng  | 25        |             | -                      | -                      |          |  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26        | 28          | 47.389.981.861         | 33.920.501.528         |          |  |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b> | <b>30</b> |             | <b>46.121.883.168</b>  | <b>32.238.813.966</b>  |          |  |
| 11. Thu nhập khác  | 31        | 29          | 26.314.737.013         | 6.712.123.687          |          |  |
| 12. Chi phí khác   | 32        | 30          | 1.910.068.266          | 2.212.303.131          |          |  |
| <b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>                                       | <b>40</b> |             | <b>24.404.668.747</b>  | <b>4.499.820.556</b>   |          |  |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>                    | <b>50</b> |             | <b>70.526.551.915</b>  | <b>36.738.634.522</b>  |          |  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51        | 32          | 5.663.101.818          | 310.228.052            |          |  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại   | 52        |             | -                      | -                      |          |  |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>          | <b>60</b> |             | <b>64.863.450.097</b>  | <b>36.428.406.470</b>  |          |  |

Công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Người lập biểu



Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng



Phan Ngọc Mạnh

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2023

Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2022

Mẫu số B03 - DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2022                | Năm 2021                |
|---|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                       |           |             |                         |                         |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>01</b> |             | <b>70.526.551.915</b>   | <b>36.738.634.522</b>   |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                      |           |             |                         |                         |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT  | 02        |             | 7.028.402.912           | 8.016.109.956           |
| - Các khoản dự phòng  | 03        |             | 7.441.129.665           | 28.423.415.927          |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05        |             | (81.243.673.582)        | (89.816.185.695)        |
| - Chi phí lãi vay   | 06        | <b>27</b>   | 16.140.014.507          | 15.326.548.115          |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b> | <b>08</b> |             | <b>19.892.425.417</b>   | <b>(1.311.477.175)</b>  |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu   | 09        |             | (9.510.176.629)         | (23.862.954.623)        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho   | 10        |             | 9.735.407.819           | (20.471.296.981)        |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả   | 11        |             | (34.756.712.811)        | 19.220.764.667          |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước  | 12        |             | 529.564.893             | (741.586.827)           |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 14        |             | (15.148.466.462)        | (13.562.489.932)        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                     | 15        | <b>16</b>   | (5.663.101.818)         | (310.228.052)           |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                | 17        |             | (2.969.687.046)         | (1.749.800.000)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                    | <b>20</b> |             | <b>(37.890.746.637)</b> | <b>(42.789.068.923)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                          |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác       | 21        |             | (359.126.487)           | (1.527.730.817)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    | 22        |             | 29.669.232.962          | 5.059.080.909           |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác             | 23        |             | (10.300.000.000)        | (11.146.000.000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác         | 24        |             | 10.810.000.000          | 2.400.000.000           |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                  | 27        |             | 91.631.544.079          | 76.708.528.786          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                        | <b>30</b> |             | <b>121.451.650.554</b>  | <b>71.493.878.878</b>   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                      |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ đi vay   | 33        |             | 353.545.182.175         | 360.411.347.455         |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay  | 34        |             | (391.977.184.083)       | (378.686.920.729)       |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                              | 36        |             | (43.881.149.600)        | (14.991.000)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                     | <b>40</b> |             | <b>(82.313.151.508)</b> | <b>(18.290.564.274)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                   | <b>50</b> |             | <b>1.247.752.409</b>    | <b>10.414.245.681</b>   |
| <b>(50=20+30+40)</b>  |           |             |                         |                         |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                  | <b>60</b> | <b>5</b>    | <b>27.191.397.336</b>   | <b>16.777.151.655</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                 | 61        |             | -                       | -                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                 | <b>70</b> | <b>5</b>    | <b>28.439.149.745</b>   | <b>27.191.397.336</b>   |
| <b>(70=50+60+61)</b>  |           |             |                         |                         |

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2022.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2023

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Dung

Phan Ngọc Mạnh

Lê Văn Tuấn



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1332/QĐ-BXD ngày 17 tháng 08 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000212 ngày 21 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp và thay đổi lần thứ 16 số 0500313811 ngày 16 tháng 10 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 219.718.260.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh:** xây lắp và sản xuất điện thương phẩm.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyên công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cho các nhà máy điện, trạm biến áp, xử lý sự cố bất thường cho các công trình điện;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

| <b>Đơn vị</b>   | <b>Địa chỉ</b>   | <b>HĐKD chính</b>         |
|---|--|---------------------------|
| <b>A Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc</b> |  |                           |
| 1 Chi nhánh Sông Đà 11.1 thuộc Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Bình Hòa Bình   | Xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình   | Xây lắp                   |
| 2 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11.5                                      | Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, Hà Nội | Xây lắp                   |
| 3 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam                           | Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai                                | Xây lắp                   |
| 4 Nhà máy Thủy điện Thác Trắng  | Xã Nà Nhạn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên  | Sản xuất điện thương phẩm |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

| Đơn vị                                   | Địa chỉ   | HĐKD chính                             | Tỷ lệ góp vốn | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--|---|--|---------------|---------------|------------------------|
| <b>B Các công ty con</b>                 |   |  |               |               |                        |
| 1 Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long | BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, Hà Đông, Hà Nội                     | Xây dựng công trình điện               | 100%          | 100%          | 100%                   |
| 2 Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông     | Bản Tin Tốc, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La                          | Sản xuất điện thương phẩm              | 70,00%        | 70,00%        | 70,00%                 |
| 3 Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn  | Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang | Sản xuất điện thương phẩm              | 57,03%        | 57,03%        | 57,03%                 |
| 4 Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa      | 138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai             | Sản xuất điện thương phẩm              | 65,10%        | 65,10%        | 65,10%                 |
| 5 Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei     | Làng Đăk Nhoong, xã Đăk Nhoong, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum                  | Sản xuất điện thương phẩm              | 89,90%        | 89,90%        | 89,90%                 |
| 6 Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời   | Nha Mé, xã Phong Phú, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận                        | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện | 99,96%        | 99,96%        | 99,96%                 |

**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp:** các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được.

## 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

## 4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

Báo cáo kiểm toán độc lập được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4.2 Chuyển đổi ngoại tệ**

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại bằng không.

**4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4.4 Các khoản đầu tư tài chính****4.4.1 Chứng khoán kinh doanh**

Phản ánh giá trị các khoản chứng khoán (cổ phiếu) nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của chúng.

**4.4.2 Các khoản cho vay**

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

**4.4.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác*****Đầu tư vào công ty con:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu tại thời điểm mua (có quyền kiểm soát, chi phối) theo giá gốc.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính tại ngày được quyền nhận. Trong năm, Công ty ghi nhận cổ tức từ Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn là 7.137.152.000 VND, Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa là 13.518.975.000 VND, Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời là 65.527.000.000 VND.

**4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân từng lần nhập xuất.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí máy thi công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

**4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, riêng máy móc thiết bị của Nhà máy Thủy điện Thác Trắng được khấu hao theo phương pháp sản lượng. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

|  | <u>Số năm</u> |
|--|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc                   | 06 - 25       |
| Máy móc, thiết bị                        | 03 - 08       |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 05 - 08       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý                | 03 - 05       |

**4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng 262 m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 8, BT03-VT24, Khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội và quyền sử dụng 113 m<sup>2</sup> đất tại thửa đất KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với thời hạn sử dụng lâu dài.

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

**4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí trả trước khác. Cụ thể:

- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 02 năm kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 02 năm kể từ khi phát sinh;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận và phân bổ theo thực tế phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**4.11 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

**4.12 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**4.13 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

**4.14 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay và giá vốn của các công trình xây dựng đã được khách hàng nghiệm thu xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

**4.15 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản phí ủy thác đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7.

**4.16 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/6/2022.

**4.17 Doanh thu và thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng:***

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

***Doanh thu bán điện thương phẩm*** được ghi nhận trên cơ sở biên bản xác nhận số liệu giữa bên mua, bên bán và hóa đơn phát hành.

***Doanh thu hoạt động tài chính*** bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và doanh thu hoạt động tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác bao gồm phí ủy thác đầu tư và phí bảo lãnh được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

***Thu nhập khác*** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.18 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4.19 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chi phí hoạt động tài chính khác bao gồm phí bảo lãnh và phí cam kết tín dụng được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

**4.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

**4.21 Thuế**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**4.22 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 8, 17, 20, 21, 22, 35.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|  | <b>31/12/2022</b>     | <b>01/01/2022</b>     |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Tiền mặt   | 884.175.827           | 1.113.682.798         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                            | 27.414.973.918        | 26.077.714.538        |
| Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi kỳ hạn dưới 03 tháng) | 140.000.000           | -                     |
| <b>Cộng</b>  | <b>28.439.149.745</b> | <b>27.191.397.336</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

MẪU SỐ B09 - DN

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

|  | 31/12/2022    |                      |                | 01/01/2022           |               |                      |                |                      |
|--|---------------|----------------------|----------------|----------------------|---------------|----------------------|----------------|----------------------|
|  | Số lượng (CP) | Giá gốc (VND)        | Dự phòng (VND) | Giá trị hợp lý (VND) | Số lượng (CP) | Giá gốc (VND)        | Dự phòng (VND) | Giá trị hợp lý (VND) |
| <b>6.1 Chứng khoán kinh doanh (cổ phiếu)</b>   |               | <b>1.872.000.000</b> | -              |                      |               | <b>1.872.000.000</b> | -              |                      |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7 | 7.500         | 75.000.000           | -              |                      | 7.500         | 75.000.000           | -              |                      |
| Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội               | 179.700       | 1.797.000.000        | -              |                      | 179.700       | 1.797.000.000        | -              |                      |

**6.2 Phải thu về cho vay**

|  | 31/12/2022            | 01/01/2022            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>Ngắn hạn</b>                          | <b>17.206.000.000</b> | <b>17.716.000.000</b> |
| Phải thu về cho vay là các bên liên quan | 17.206.000.000        | 17.716.000.000        |
| Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông        | 11.156.000.000        | 16.666.000.000        |
| Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long   | 6.050.000.000         | 1.050.000.000         |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

**6.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                        | 31/12/2022                       | 01/01/2022                       |
|------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
|                        | VND                              | VND                              |
| Đầu tư vào công ty con | 562.592.204.720 (47.381.773.480) | 562.592.204.720 (47.381.773.480) |

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2022 như sau:

| Tên công ty con                        | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Tỷ lệ lợi ích (%) | Vốn điều lệ (VND)      | Giá gốc (VND)          | Dự phòng (VND)          | Giá trị hợp lý (VND) |
|--|------------------|----------------------------|-------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|----------------------|
| Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long | 100,00           | 100,00                     | 100,00            | 70.000.000.000         | 47.381.773.480         | (47.381.773.480)        |                      |
| Công ty Cổ phần Thủy điện To Bường     | 70,00            | 70,00                      | 70,00             | 80.000.000.000         | 57.250.000.000         | -                       |                      |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn  | 57,03            | 57,03                      | 57,03             | 62.570.100.000         | 35.814.689.000         | -                       |                      |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa      | 65,10            | 65,10                      | 65,10             | 83.065.900.000         | 66.942.942.240         | -                       |                      |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei     | 89,90            | 89,90                      | 89,90             | 65.000.000.000         | 58.435.000.000         | -                       |                      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời   | 99,96            | 99,96                      | 99,96             | 285.000.000.000        | 296.767.800.000        | -                       |                      |
| <b>Cộng</b>                            |                  |                            |                   | <b>645.636.000.000</b> | <b>562.592.204.720</b> | <b>(47.381.773.480)</b> |                      |

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**6.4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn**

|                               | Năm 2022                | Năm 2021                |
|-------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                               | VND                     | VND                     |
| <b>Số dư đầu năm</b>          | <b>(47.381.773.480)</b> | <b>(16.367.167.878)</b> |
| Trích lập dự phòng            | -                       | (34.189.899.423)        |
| Hoàn nhập dự phòng            | -                       | 3.175.293.821           |
| Các khoản dự phòng đã sử dụng | -                       | -                       |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>(47.381.773.480)</b> | <b>(47.381.773.480)</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | 31/12/2022<br>VND      | 01/01/2022<br>VND      |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>7.1 Ngắn hạn</b>   | <b>198.560.175.281</b> | <b>188.437.919.808</b> |
| <b>Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng</b> | <b>137.452.272.813</b> | <b>139.257.216.674</b> |
| Tổng công ty Sông Đà - CTCP   | 21.096.894.639         | 34.097.977.302         |
| <i>Trong đó:</i>  |                        |                        |
| <i>Ban Điều hành Dự án Thủy điện Nậm Chiến</i>  | -                      | 7.341.634.287          |
| <i>Ban Điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu</i>   | -                      | 1.332.534.208          |
| <i>Đường dây 230KV Xekaman 1 và phí dịch vụ (*)</i>   | <i>21.096.894.639</i>  | <i>25.423.808.807</i>  |
| BQL Dự án các công trình điện miền Nam  | 51.150.793.579         | 31.802.578.961         |
| BQL Dự án các công trình điện miền Trung  | 49.202.959.637         | 53.723.324.150         |
| BQL Dự án các công trình điện miền Bắc  | 16.001.624.958         | 19.633.336.261         |
| <b>Các khoản phải thu của khách hàng khác</b>   | <b>61.107.902.468</b>  | <b>49.180.703.134</b>  |
| <i>Trong đó:</i>  |                        |                        |
| Phải thu của khách hàng là các bên liên quan  |                        |                        |
| <i>Tổng công ty Sông Đà - CTCP</i>  | <i>21.096.894.639</i>  | <i>34.097.977.302</i>  |
| <i>Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long</i>   | <i>2.810.527.342</i>   | <i>938.860.813</i>     |
| <i>Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông</i>  | <i>3.692.772.382</i>   | <i>2.320.966.752</i>   |
| <i>Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glai</i>   | <i>9.331.200</i>       | <i>8.890.000</i>       |
| <b>7.2 Dài hạn</b>  | <b>25.420.604.825</b>  | <b>25.420.604.825</b>  |
| Tổng công ty Sông Đà - CTCP (*)   | 25.420.604.825         | 25.420.604.825         |
| Phải thu của khách hàng là các bên liên quan  | 25.420.604.825         | 25.420.604.825         |
| <i>Tổng công ty Sông Đà - CTCP</i>  | <i>25.420.604.825</i>  | <i>25.420.604.825</i>  |

(\*) Đây là các khoản phải thu liên quan đến việc thi công đường dây 230KV Xekaman 1 của công trình thủy điện Xekaman 1, trong đó, Tổng công ty Sông Đà - CTCP là nhà thầu chính, Công ty là nhà thầu phụ cho Tổng công ty. Hiện Tổng công ty đang chỉ đạo các đơn vị có liên quan để tập hợp hồ sơ quyết toán gửi chủ đầu tư, trong giai đoạn quyết toán công trình, chủ đầu tư sẽ giữ lại các khoản công nợ với Tổng thầu và nhà thầu thi công cho đến khi hoàn thành xong quyết toán. Do đó, công nợ phải thu sẽ được thanh toán sau khi chủ đầu tư quyết toán công trình với Tổng công ty và các nhà thầu phụ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

## 8. PHẢI THU KHÁC

|   | 31/12/2022            |                        | 01/01/2022            |                     |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|---------------------|
|   | Giá trị               | Dự phòng               | Giá trị               | Dự phòng            |
| <b>Ngắn hạn</b>                               | <b>38.600.312.823</b> | <b>(6.284.596.390)</b> | <b>59.424.514.285</b> | <b>(30.000.000)</b> |
| Phải thu về cổ tức được chia                  | 8.048.576.000         | -                      | 13.456.166.000        | -                   |
| Cho mượn                                      | -                     | -                      | 240.000.000           | -                   |
| Tạm ứng                                       | 8.187.489.030         | -                      | 23.423.937.731        | -                   |
| Ký cược, ký quỹ                               | 2.592.019.929         | (236.326.000)          | 2.565.990.719         | (30.000.000)        |
| Phải thu của cán bộ công nhân viên            | 244.795.909           | -                      | 535.511.058           | -                   |
| Phải thu tiền lãi cho vay                     | 678.507.352           | -                      | 434.822.078           | -                   |
| Phải thu các công trình giao khoán các đội    | 1.004.556.544         | (999.966.824)          | 831.033.904           | -                   |
| Tiền đền bù chi trả hộ các công trình         | 9.872.922.520         | (4.555.686.539)        | 11.894.398.894        | -                   |
| Phải thu khác                                 | 7.971.445.539         | (492.617.027)          | 6.042.653.901         | -                   |
| <i>Trong đó:</i>                              |                       |                        |                       |                     |
| Phải thu các bên là bên liên quan             | 15.409.958.525        | -                      | 17.048.367.353        | -                   |
| <i>Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa</i>      | -                     | -                      | 5.407.590.000         | -                   |
| <i>Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long</i> | 7.361.382.525         | -                      | 3.352.201.353         | -                   |
| <i>Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông</i>      | 4.480.000.000         | -                      | 4.720.000.000         | -                   |
| <i>Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn</i>  | 3.568.576.000         | -                      | 3.568.576.000         | -                   |

## 9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

|                           | Năm 2022                | Năm 2021                |
|---------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                           | VND                     | VND                     |
| <b>Ngắn hạn</b>           |                         |                         |
| <b>Số dư đầu năm</b>      | <b>(10.848.162.283)</b> | <b>(12.259.262.058)</b> |
| Trích lập dự phòng        | (7.441.129.665)         | -                       |
| Hoàn nhập dự phòng        | -                       | 1.411.099.775           |
| <b>Số dư cuối năm</b>     | <b>(18.289.291.948)</b> | <b>(10.848.162.283)</b> |
| <i>Trong đó:</i>          |                         |                         |
| - Phải thu của khách hàng | (11.875.098.626)        | (10.688.565.351)        |
| - Phải thu khác           | (6.048.270.390)         | -                       |
| - Cầm cố ký quỹ ký cược   | (236.326.000)           | (30.000.000)            |
| - Trả trước cho người bán | (129.596.932)           | (129.596.932)           |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***10. NỢ XẤU**

|   | 31/12/2022            |                        | 01/01/2022            |                        |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|   | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
| <b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b> | <b>19.422.992.048</b> | <b>1.133.700.100</b>   | <b>16.923.931.149</b> | <b>6.075.768.866</b>   |
| - Tổng công ty Sông Đà - CTCP                             | 10.238.601.269        | -                      | 14.946.502.158        | 4.707.900.889          |
| <i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>                   |                       |                        |                       |                        |
| <i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>              | <i>10.238.601.269</i> | <i>-</i>               | <i>14.946.502.158</i> | <i>4.707.900.889</i>   |
| - Các đối tượng khác                                      | 9.184.390.779         | 1.133.700.100          | 1.977.428.991         | 1.367.867.977          |

**11. HÀNG TỒN KHO**

|                                      | 31/12/2022             |          | 01/01/2022             |          |
|--------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                      | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 38.703.234.616         | -        | 10.584.010.888         | -        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 201.508.137            | -        | 380.903.182            | -        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 63.093.702.820         | -        | 100.763.050.333        | -        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>101.998.445.573</b> | <b>-</b> | <b>111.727.964.403</b> | <b>-</b> |

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                  | 31/12/2022           | 01/01/2022           |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                  | VND                  | VND                  |
| <b>Dài hạn</b>                   | <b>1.269.175.008</b> | <b>1.716.444.977</b> |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng        | 40.108.740           | 275.944.398          |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định | 663.532.934          | 1.440.500.579        |
| Các khoản khác                   | 565.533.334          | -                    |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Quyền sử<br>dụng đất  | Đơn vị tính: VND<br>Cộng |
|-------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                       |                          |
| <b>Số đầu năm</b>             | <b>10.663.617.000</b> | <b>10.663.617.000</b>    |
| Tăng trong năm                | -                     | -                        |
| Giảm trong năm                | -                     | -                        |
| <b>Số cuối năm</b>            | <b>10.663.617.000</b> | <b>10.663.617.000</b>    |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                       |                          |
| <b>Số đầu năm</b>             | -                     | -                        |
| Tăng trong năm                | -                     | -                        |
| Giảm trong năm                | -                     | -                        |
| <b>Số cuối năm</b>            | -                     | -                        |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                       |                          |
| <b>Số đầu năm</b>             | <b>10.663.617.000</b> | <b>10.663.617.000</b>    |
| <b>Số cuối năm</b>            | <b>10.663.617.000</b> | <b>10.663.617.000</b>    |

Công ty đang thế chấp tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tại BT03-VT24 - Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Hà Nội với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31/12/2022 và tại ngày 01/01/2022 là 10.176.997.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**MẪU SỐ B09 - DN****14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|  | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị  | Phương tiện vận tải,<br>thiết bị truyền dẫn | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý | Đơn vị tính: VND<br>Cộng |
|--|---------------------------|-----------------------|---|------------------------------|--------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>  |                           |                       |   |                              |                          |
| <b>Số đầu năm</b>  | <b>86.666.042.683</b>     | <b>81.337.871.125</b> | <b>20.825.729.840</b>                       | <b>1.171.371.382</b>         | <b>190.001.015.030</b>   |
| <b>Tăng trong năm</b>  | <b>129.404.920</b>        | <b>192.000.000</b>    | -   | <b>514.119.000</b>           | <b>835.523.920</b>       |
| Kết chuyển từ khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang sang | 129.404.920               | 192.000.000           | -   | 78.619.000                   | 400.023.920              |
| Phân loại lại  | -                         | -                     | -   | 435.500.000                  | 435.500.000              |
| <b>Giảm trong năm</b>  | <b>17.853.196.418</b>     | <b>13.360.778.180</b> | <b>5.520.084.664</b>                        | -                            | <b>36.734.059.262</b>    |
| Thanh lý, nhượng bán   | 17.853.196.418            | 13.225.278.180        | 5.220.084.664                               | -                            | 36.298.559.262           |
| Phân loại lại  | -                         | 135.500.000           | 300.000.000                                 | -                            | 435.500.000              |
| <b>Số cuối năm</b>   | <b>68.942.251.185</b>     | <b>68.169.092.945</b> | <b>15.305.645.176</b>                       | <b>1.685.490.382</b>         | <b>154.102.479.688</b>   |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>                                |                           |                       |   |                              |                          |
| <b>Số đầu năm</b>  | <b>48.673.647.321</b>     | <b>58.287.606.120</b> | <b>17.717.811.514</b>                       | <b>1.127.249.157</b>         | <b>125.806.314.112</b>   |
| <b>Tăng trong năm</b>  | <b>3.050.086.681</b>      | <b>3.284.722.723</b>  | <b>542.716.538</b>                          | <b>274.268.634</b>           | <b>7.151.794.576</b>     |
| Khấu hao trong năm   | 3.050.086.681             | 3.284.722.723         | 542.716.538                                 | 150.876.970                  | 7.028.402.912            |
| Phân loại lại  | -                         | -                     | -   | 123.391.664                  | 123.391.664              |
| <b>Giảm trong năm</b>  | <b>12.533.088.367</b>     | <b>12.172.470.659</b> | <b>5.071.750.099</b>                        | -                            | <b>29.777.309.125</b>    |
| Thanh lý, nhượng bán   | 12.533.088.367            | 12.136.178.986        | 4.984.650.108                               | -                            | 29.653.917.461           |
| Phân loại lại  | -                         | 36.291.673            | 87.099.991                                  | -                            | 123.391.664              |
| <b>Số cuối năm</b>   | <b>39.190.645.635</b>     | <b>49.399.858.184</b> | <b>13.188.777.953</b>                       | <b>1.401.517.791</b>         | <b>103.180.799.563</b>   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                                       |                           |                       |   |                              |                          |
| <b>Số đầu năm</b>  | <b>37.992.395.362</b>     | <b>23.050.265.005</b> | <b>3.107.918.326</b>                        | <b>44.122.225</b>            | <b>64.194.700.918</b>    |
| <b>Số cuối năm</b>   | <b>29.751.605.550</b>     | <b>18.769.234.761</b> | <b>2.116.867.223</b>                        | <b>283.972.591</b>           | <b>50.921.680.125</b>    |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 36.911.805.855 VND (tại ngày 01/01/2022 là 49.785.768.846 VND).

Công ty đang thế chấp tài sản cố định với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31/12/2022 lần lượt là 112.801.861.614 VND và 45.938.096.629 VND để đảm bảo cho các khoản vay (tại ngày 01/01/2022 lần lượt là 116.082.078.075 VND và 51.178.109.078 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                     | Năm 2022<br>VND    | Năm 2021<br>VND      |
|-------------------------------------|--------------------|----------------------|
| <b>Tại ngày 01 tháng 01</b>         | <b>513.276.271</b> | <b>425.454.545</b>   |
| <b>Tăng trong năm</b>               | <b>359.126.487</b> | <b>1.527.730.817</b> |
| Mua sắm tài sản cố định             | 270.619.000        | 1.439.909.091        |
| Xây dựng cơ bản                     | 41.583.194         | 87.821.726           |
| Sửa chữa lớn tài sản                | 46.924.293         | -                    |
| <b>Giảm trong năm</b>               | <b>400.023.920</b> | <b>1.439.909.091</b> |
| Kết chuyển sang tài sản cố định     | 400.023.920        | 1.439.909.091        |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 (*)</b>     | <b>472.378.838</b> | <b>513.276.271</b>   |
| <b>(*) Chi tiết số dư:</b>          |                    |                      |
|                                     | 31/12/2022<br>VND  | 01/01/2022<br>VND    |
| Dự án Nhà máy Điện mặt trời Phú Yên | 425.454.545        | 425.454.545          |
| Xây dựng nhà kho                    | -                  | 87.821.726           |
| Sửa chữa lớn tài sản                | 46.924.293         | -                    |
| <b>Cộng</b>                         | <b>472.378.838</b> | <b>513.276.271</b>   |

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                              | 01/01/2022<br>VND    | Số phải nộp<br>trong năm<br>VND | Số đã thực nộp<br>trong năm<br>VND | 31/12/2022<br>VND    |
|------------------------------|----------------------|---------------------------------|------------------------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra | 174.050.471          | 10.562.175.868                  | 9.040.607.067                      | 1.695.619.272        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp   | -                    | 5.663.101.818                   | 5.663.101.818                      | -                    |
| Thuế thu nhập cá nhân        | 136.934.873          | 1.958.289.196                   | 1.565.211.309                      | 530.012.760          |
| Thuế tài nguyên              | 107.007.464          | 4.301.653.812                   | 3.847.593.262                      | 561.068.014          |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất  | 182.578.985          | 457.682.908                     | 585.307.832                        | 54.954.061           |
| Thuế bảo vệ môi trường       | 20.655.800           | 821.377.490                     | 709.763.112                        | 132.270.178          |
| Các loại thuế, phí khác      | 463.046.783          | 3.277.283.589                   | 3.619.985.616                      | 120.344.756          |
| <b>Cộng</b>                  | <b>1.084.274.376</b> | <b>27.041.564.681</b>           | <b>25.031.570.016</b>              | <b>3.094.269.041</b> |
| <i>Trong đó:</i>             |                      |                                 |                                    |                      |
| 16.1 Phải nộp                | 1.362.790.380        |                                 |                                    | 3.372.785.045        |
| 16.2 Phải thu                | 278.516.004          |                                 |                                    | 278.516.004          |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN****MẪU SỐ B09 - DN**

|  | 31/12/2022            |                       | 01/01/2022            |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   |                       | VND                   |                       |
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>17.1 Ngắn hạn</b>   | <b>42.076.880.978</b> | <b>42.076.880.978</b> | <b>57.145.748.065</b> | <b>57.145.748.065</b> |
| Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả | 23.416.439.689        | 23.416.439.689        | 6.948.923.484         | 6.948.923.484         |
| Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long                               | 10.403.319.639        | 10.403.319.639        | 6.948.923.484         | 6.948.923.484         |
| Công ty TNHH TM Cấp điện Đại Long                                    | 13.013.120.050        | 13.013.120.050        | -                     | -                     |
| Phải trả cho các đối tượng khác                                      | 18.660.441.289        | 18.660.441.289        | 50.196.824.581        | 50.196.824.581        |
| <i>Trong đó:</i>   |                       |                       |                       |                       |
| Phải trả người bán là các bên liên quan                              | 12.798.130.733        | 12.798.130.733        | 9.343.734.578         | 9.343.734.578         |
| Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long                               | 10.403.319.639        | 10.403.319.639        | 6.948.923.484         | 6.948.923.484         |
| Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà                               | 2.394.811.094         | 2.394.811.094         | 2.394.811.094         | 2.394.811.094         |
| <b>17.2 Dài hạn</b>  | <b>16.785.424.345</b> | <b>16.785.424.345</b> | <b>20.697.899.422</b> | <b>20.697.899.422</b> |
| Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả | 5.235.628.613         | 5.235.628.613         | 6.693.278.428         | 6.693.278.428         |
| Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long                               | 5.235.628.613         | 5.235.628.613         | 6.693.278.428         | 6.693.278.428         |
| Phải trả cho các đối tượng khác                                      | 11.549.795.732        | 11.549.795.732        | 14.004.620.994        | 14.004.620.994        |
| <i>Trong đó:</i>   |                       |                       |                       |                       |
| Phải trả người bán là các bên liên quan                              | 10.027.891.714        | 10.027.891.714        | 11.485.541.529        | 11.485.541.529        |
| Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long                               | 5.235.628.613         | 5.235.628.613         | 6.693.278.428         | 6.693.278.428         |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 3  | 2.650.203.551         | 2.650.203.551         | 2.650.203.551         | 2.650.203.551         |
| Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà                               | 2.142.059.550         | 2.142.059.550         | 2.142.059.550         | 2.142.059.550         |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                                 | <b>31/12/2022</b>    | <b>01/01/2022</b>     |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                 | <b>VND</b>           | <b>VND</b>            |
| <b>Ngắn hạn</b>                 | <b>9.920.867.700</b> | <b>19.727.156.199</b> |
| Lãi vay phải trả                | 756.561.060          | 2.654.643.470         |
| Chi phí các công trình phải trả | 9.164.306.640        | 17.072.512.729        |

**19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

|                 | <b>31/12/2022</b> | <b>01/01/2022</b> |
|-----------------|-------------------|-------------------|
|                 | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| <b>Ngắn hạn</b> | <b>7.500.000</b>  | <b>7.500.000</b>  |
| Các khoản khác  | 7.500.000         | 7.500.000         |

**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

|  | <b>31/12/2022</b>     | <b>01/01/2022</b>     |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>28.568.701.892</b> | <b>36.898.878.589</b> |
| Kinh phí công đoàn   | 235.772.990           | 503.566.595           |
| Bảo hiểm xã hội  | 147.015.112           | 9.491                 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả                                   | 601.556.398           | 11.524.966.998        |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa - Lãi vay phải trả         | 658.008.136           | 576.014.304           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời - Lãi vay phải trả      | 6.624.571.980         | 5.348.987.792         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời - Khối lượng công trình | 529.745.239           | 529.745.239           |
| Ủy thác góp vốn của cán bộ công nhân viên                    | 75.000.000            | 75.000.000            |
| Phải trả các đội tiền khoán công trình                       | 17.011.277.396        | 13.137.759.898        |
| BQL DA các công trình điện miền Bắc                          | 33.527.183            | 33.527.183            |
| Thù lao người đại diện phần vốn của các công ty con          | -                     | 1.779.734.600         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                            | 2.652.227.458         | 3.389.566.489         |
| <i>Trong đó:</i>   |                       |                       |
| Phải trả các bên là bên liên quan                            | 7.812.325.355         | 6.454.747.335         |
| <i>Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa</i>                     | <i>658.008.136</i>    | <i>576.014.304</i>    |
| <i>Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời</i>                  | <i>7.154.317.219</i>  | <i>5.878.733.031</i>  |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

## 21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

|  | 31/12/2022<br>VND         | 01/01/2022<br>VND         | Trong năm<br>VND |                 | 31/12/2022<br>VND         |
|--|---------------------------|---------------------------|------------------|-----------------|---------------------------|
|  | Giá trị                   | Số có khả năng<br>trả nợ  | Tăng             | Giảm            | Số có khả năng<br>trả nợ  |
| <b>21.1 Ngắn hạn</b>   | <b>142.389.827.717</b>    | <b>148.499.811.525</b>    |                  |                 |                           |
| Các khoản vay  | 142.389.827.717           | 148.499.811.525           |                  |                 |                           |
| <b>21.2 Dài hạn</b>  | <b>49.951.162.860</b>     | <b>82.273.180.960</b>     |                  |                 |                           |
| Các khoản vay  | 49.951.162.860            | 82.273.180.960            |                  |                 |                           |
| <i>Trong đó:</i>   |                           |                           |                  |                 |                           |
| Vay và nợ thuế tài chính bên liên quan                                     | 30.036.162.860            | 52.709.500.000            |                  |                 |                           |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa  | 19.817.662.860            | 13.634.000.000            |                  |                 |                           |
| Công ty Cổ phần Dầu tư Điện mặt trời                                       | 10.218.500.000            | 39.075.500.000            |                  |                 |                           |
| <b>a. Các khoản vay</b>  | <b>01/01/2022<br/>VND</b> | <b>01/01/2022<br/>VND</b> | <b>Tăng</b>      | <b>Giảm</b>     | <b>31/12/2022<br/>VND</b> |
| <b>Vay ngắn hạn</b>  | <b>148.499.811.525</b>    | <b>148.499.811.525</b>    |                  |                 |                           |
| <b>Vay ngắn hạn (VND) (*)</b>  |                           |                           |                  |                 |                           |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây            | 55.840.604.306            | 55.840.604.306            | 235.383.381.333  | 239.206.776.922 | 52.017.208.717            |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ | 84.312.914.312            | 84.312.914.312            | 89.861.800.842   | 90.450.777.114  | 83.723.938.040            |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả (VND)</b>                                       |                           |                           |                  |                 |                           |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây            | 1.456.292.907             | 1.456.292.907             | 358.680.960      | 1.456.292.907   | 358.680.960               |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ | 1.200.000.000             | 1.200.000.000             | -                | 600.000.000     | 600.000.000               |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai                   | 5.690.000.000             | 5.690.000.000             | 5.690.000.000    | 5.690.000.000   | 5.690.000.000             |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP 2022**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

**a. Các khoản vay**

|  | 01/01/2022            |                           | Trong năm             |                       | 31/12/2022            |
|--|-----------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng                  | Giảm VND              |                       |
| <b>Vay dài hạn</b>   | <b>82.273.180.960</b> | <b>82.273.180.960</b>     | <b>28.300.000.000</b> | <b>60.622.018.100</b> | <b>49.951.162.860</b> |
| <b>Vay dài hạn ngân hàng</b>   |                       |                           |                       |                       |                       |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông           | 358.680.960           | 358.680.960               | -                     | 358.680.960           | -                     |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ | 3.600.000.000         | 3.600.000.000             | -                     | 3.600.000.000         | -                     |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai [1]               | 25.605.000.000        | 25.605.000.000            | -                     | 5.690.000.000         | 19.915.000.000        |
| <b>Vay dài hạn các tổ chức khác</b>  |                       |                           |                       |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa [2]                                      | 13.634.000.000        | 13.634.000.000            | 25.300.000.000        | 19.116.337.140        | 19.817.662.860        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời [3]                                   | 39.075.500.000        | 39.075.500.000            | 3.000.000.000         | 31.857.000.000        | 10.218.500.000        |

(\* ) Các khoản vay ngắn hạn được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại ngày 31/12/2022:****[1] Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 36/16/NHNT ngày 28/12/2016:**

|                                |   |
|--------------------------------|---|
| Số tiền vay                    | : 47.400.000.000 VND  |
| Mục đích vay                   | : Hoàn vốn một phần chi phí đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Thác Trắng (6MW)   |
| Lãi suất vay                   | : Lãi suất cố định 7,6%/năm áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (lãi suất năm 2019 là 9,8%/năm) |
| Thời hạn vay                   | : 10 năm  |
| Kỳ trả nợ                      | : 06 tháng/lần, thanh toán lần đầu vào ngày 20 tháng 02 năm 2017  |
| Tài sản đảm bảo                | : Công trình Nhà máy Thủy điện Thác Trắng   |
| Số phải trả tại 31/12/2022     | : 25.605.000.000 VND  |
| Số còn phải trả trong năm 2023 | : 5.690.000.000 VND   |

**[2] Khoản vay tín chấp với Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa theo Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 09/2018/SĐ11 - HPD ngày 01/10/2018:**

|                            |  |
|----------------------------|--|
| Số tiền vay                | : 19.800.000.000 VND                             |
| Mục đích vay               | : Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh        |
| Lãi suất vay               | : Lãi suất cho vay trong hạn 5,3%                |
| Thời hạn vay               | : Trung và dài hạn (tối thiểu 12 tháng)          |
| Kỳ trả nợ                  | : Hoàn trả 01 lần vào ngày đến hạn của khoản vay |
| Tài sản đảm bảo            | : Tín chấp                                       |
| Số phải trả tại 31/12/2022 | : 19.817.662.860 VND                             |

**[5] Khoản vay tín chấp với Khoản vay tín chấp với Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời theo Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 01/2019/SĐ11 - ĐMT ngày 18/9/2019:**

|                            |   |
|----------------------------|---|
| Hạn mức vay tối đa         | : 50.000.000.000 VND  |
| Mục đích vay               | : Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh   |
| Lãi suất vay               | : Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm ký hợp đồng là 7,2%, bằng lãi suất cho vay thấp nhất của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây cho công ty vay |
| Thời hạn vay               | : 36 tháng kể từ ngày rút vốn, có thể trả trước hạn nếu bên cho vay có nhu cầu sử dụng  |
| Kỳ trả nợ                  | : Hoàn trả 01 lần vào ngày đến hạn của khoản vay  |
| Tài sản đảm bảo            | : Tín chấp  |
| Số phải trả tại 31/12/2022 | : 10.218.500.000 VND  |

**c. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:**

|                              | Tổng nợ               | Từ 1 năm trở xuống   | Trên 1 năm đến 5 năm  | Đơn vị tính: VND<br>Trên 5 năm |
|------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------------|
| <b>Số cuối năm</b>           |                       |                      |                       |                                |
| Các khoản vay                | 56.599.843.820        | 6.648.680.960        | 49.951.162.860        | -                              |
| Vay dài hạn ngân hàng        | 26.563.680.960        | 6.648.680.960        | 19.915.000.000        | -                              |
| Vay dài hạn các tổ chức khác | 30.036.162.860        | -                    | 30.036.162.860        | -                              |
| <b>Cộng</b>                  | <b>56.599.843.820</b> | <b>6.648.680.960</b> | <b>49.951.162.860</b> | -                              |
| <b>Số đầu năm</b>            |                       |                      |                       |                                |
| Các khoản vay                | 90.619.473.867        | 8.346.292.907        | 76.583.180.960        | 5.690.000.000                  |
| Vay dài hạn ngân hàng        | 37.909.973.867        | 8.346.292.907        | 23.873.680.960        | 5.690.000.000                  |
| Vay dài hạn các tổ chức khác | 52.709.500.000        | -                    | 52.709.500.000        | -                              |
| <b>Cộng</b>                  | <b>90.619.473.867</b> | <b>8.346.292.907</b> | <b>76.583.180.960</b> | <b>5.690.000.000</b>           |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***MẪU SỐ B09 - DN****22. VỐN CHỦ SỞ HỮU****BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

| Diễn giải                   | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần  | Quỹ đầu tư phát triển  | LNST chưa phân phối    | Cộng                   |
|-----------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Số đầu năm trước</b>     | <b>219.718.260.000</b> | <b>67.964.007.623</b> | <b>197.388.891.132</b> | <b>84.013.496.248</b>  | <b>569.084.655.003</b> |
| Tăng trong năm trước        | -                      | -                     | -                      | <b>36.428.406.470</b>  | <b>36.428.406.470</b>  |
| Lãi trong năm               | -                      | -                     | -                      | 36.428.406.470         | 36.428.406.470         |
| <b>Giảm trong năm trước</b> | -                      | -                     | -                      | <b>11.641.066.067</b>  | <b>11.641.066.067</b>  |
| Phân phối lợi nhuận         | -                      | -                     | -                      | 11.641.066.067         | 11.641.066.067         |
| <b>Số đầu năm nay</b>       | <b>219.718.260.000</b> | <b>67.964.007.623</b> | <b>197.388.891.132</b> | <b>108.800.836.651</b> | <b>593.871.995.406</b> |
| Tăng trong năm nay          | -                      | -                     | -                      | <b>64.863.450.097</b>  | <b>64.863.450.097</b>  |
| Lãi trong năm               | -                      | -                     | -                      | 64.863.450.097         | 64.863.450.097         |
| <b>Giảm trong năm nay</b>   | -                      | -                     | -                      | <b>35.279.159.333</b>  | <b>35.279.159.333</b>  |
| Phân phối lợi nhuận         | -                      | -                     | -                      | 35.279.159.333         | 35.279.159.333         |
| <b>Số cuối năm nay</b>      | <b>219.718.260.000</b> | <b>67.964.007.623</b> | <b>197.388.891.132</b> | <b>138.385.127.415</b> | <b>623.456.286.170</b> |

Đơn vị tính: VND

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

|                             | <b>Vốn cổ phần thường</b> |                        |
|-----------------------------|---------------------------|------------------------|
|                             | <b>31/12/2022</b>         | <b>01/01/2022</b>      |
| Tổng công ty Sông Đà - CTCP | 37.236.000.000            | 37.236.000.000         |
| Các cổ đông khác            | 182.482.260.000           | 182.482.260.000        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>219.718.260.000</b>    | <b>219.718.260.000</b> |

**GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

| <b>a. Vốn góp của chủ sở hữu</b>               | <b>Năm 2022<br/>VND</b>        | <b>Năm 2021<br/>VND</b>        |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| <b>Tại ngày 01/01</b>                          | <b>219.718.260.000</b>         | <b>219.718.260.000</b>         |
| Tăng trong năm                                 | -                              | -                              |
| Giảm trong năm                                 | -                              | -                              |
| <b>Tại ngày 31/12</b>                          | <b>219.718.260.000</b>         | <b>219.718.260.000</b>         |
| <b>b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>    | <b>Năm 2022<br/>VND</b>        | <b>Năm 2021<br/>VND</b>        |
| <b>Số đầu năm</b>                              | <b>108.800.836.651</b>         | <b>84.013.496.248</b>          |
| <b>Tăng trong năm</b>                          | <b>64.863.450.097</b>          | <b>36.428.406.470</b>          |
| Lợi nhuận trong năm                            | 64.863.450.097                 | 36.428.406.470                 |
| <b>Giảm trong năm</b>                          | <b>35.279.159.333</b>          | <b>11.641.066.067</b>          |
| Chia cổ tức bằng tiền                          | 32.957.739.000                 | 10.985.913.000                 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                | 1.821.420.333                  | 655.153.067                    |
| Thưởng ban điều hành                           | 500.000.000                    | -                              |
| <b>Số cuối năm</b>                             | <b>138.385.127.415</b>         | <b>108.800.836.651</b>         |
| <b>c. Cổ phiếu</b>                             | <b>31/12/2022<br/>Cổ phiếu</b> | <b>01/01/2022<br/>Cổ phiếu</b> |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành            | 21.971.826                     | 21.971.826                     |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng         | 21.971.826                     | 21.971.826                     |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                      | <i>21.971.826</i>              | <i>21.971.826</i>              |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                | 21.971.826                     | 21.971.826                     |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                      | <i>21.971.826</i>              | <i>21.971.826</i>              |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu) | 10.000                         | 10.000                         |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

| <b><u>Ngoại tệ các loại</u></b>             | <b><u>31/12/2022</u></b>     | <b><u>01/01/2022</u></b>     |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Đô la Mỹ (USD)                              | 22,76                        | 35,96                        |
| <b><u>Nợ khó đòi đã xử lý</u></b>           | <b><u>31/12/2022</u></b>     | <b><u>01/01/2022</u></b>     |
|   | <b><u>VND</u></b>            | <b><u>VND</u></b>            |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Thiết bị điện Hà Nội | 12.156.428.764               | 12.156.428.764               |
| Công ty Cổ phần Linh Linh                   | 1.261.738.423                | 1.261.738.423                |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He            | 1.326.185.000                | 1.326.185.000                |
| Các đối tượng khác                          | 5.155.896.950                | 5.155.896.950                |
| <b>Cộng</b>                                 | <b><u>19.900.249.137</u></b> | <b><u>19.900.249.137</u></b> |

**24. DOANH THU**

|  | <b><u>Năm 2022</u></b>        | <b><u>Năm 2021</u></b>        |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
|  | <b><u>VND</u></b>             | <b><u>VND</u></b>             |
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>520.278.466.307</b>        | <b>345.960.034.201</b>        |
| Doanh thu bán thành phẩm                               | 24.788.722.332                | 16.006.687.394                |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng                            | 483.254.536.879               | 317.643.609.094               |
| Doanh thu khác   | 12.235.207.096                | 12.309.737.713                |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    | <b>-</b>                      | <b>-</b>                      |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b><u>520.278.466.307</u></b> | <b><u>345.960.034.201</u></b> |

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                               | <b><u>Năm 2022</u></b>        | <b><u>Năm 2021</u></b>        |
|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                               | <b><u>VND</u></b>             | <b><u>VND</u></b>             |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 7.059.187.367                 | 4.675.304.586                 |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng     | 476.898.554.671               | 301.091.048.645               |
| Giá vốn khác                  | 11.605.086.294                | 11.560.613.898                |
| <b>Cộng</b>                   | <b><u>495.562.828.332</u></b> | <b><u>317.326.967.129</u></b> |

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                    | <b><u>Năm 2022</u></b>       | <b><u>Năm 2021</u></b>       |
|------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                    | <b><u>VND</u></b>            | <b><u>VND</u></b>            |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 1.705.188.383                | 1.107.038.786                |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia        | 86.183.127.000               | 83.650.066.000               |
| Lãi chênh lệch tỷ giá              | 10.069                       | -                            |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 172.665.375                  | 226.208.347                  |
| <b>Cộng</b>                        | <b><u>88.060.990.827</u></b> | <b><u>84.983.313.133</u></b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|  | <b>Năm 2022</b><br><b>VND</b> | <b>Năm 2021</b><br><b>VND</b> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Lãi tiền vay                             | 16.140.014.507                | 15.326.548.115                |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                     | -                             | 20.104                        |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | -                             | 29.834.515.702                |
| Chi phí tài chính khác                   | 3.124.749.266                 | 2.295.980.790                 |
| <b>Cộng</b>                              | <b>19.264.763.773</b>         | <b>47.457.064.711</b>         |

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|   | <b>Năm 2022</b><br><b>VND</b> | <b>Năm 2021</b><br><b>VND</b> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>         | <b>47.389.981.861</b>         | <b>33.920.501.528</b>         |
| Chi phí nhân viên quản lý                   | 26.773.926.725                | 21.788.839.340                |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 20.616.055.136                | 12.131.662.188                |

**29. THU NHẬP KHÁC**

|   | <b>Năm 2022</b><br><b>VND</b> | <b>Năm 2021</b><br><b>VND</b> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ  | 32.818.512.962                | 5.059.080.909                 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán | (6.644.641.801)               | -                             |
| Xử lý công nợ                                 | 140.865.852                   | 1.653.042.778                 |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>26.314.737.013</b>         | <b>6.712.123.687</b>          |

**30. CHI PHÍ KHÁC**

|   | <b>Năm 2022</b><br><b>VND</b> | <b>Năm 2021</b><br><b>VND</b> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Phạt thuế, lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội | 495.299.846                   | 563.926.894                   |
| Các khoản khác                          | 1.414.768.420                 | 1.648.376.237                 |
| <b>Cộng</b>                             | <b>1.910.068.266</b>          | <b>2.212.303.131</b>          |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|   | Năm 2022<br>VND        | Năm 2021<br>VND        |
|---|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu             | 214.211.181.243        | 135.504.334.016        |
| Chi phí nhân công                         | 129.340.695.710        | 99.651.720.994         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định          | 7.028.402.912          | 8.016.109.956          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác | 147.262.053.150        | 125.864.204.826        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>497.842.333.015</b> | <b>369.036.369.792</b> |

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | Năm 2022<br>VND         | Năm 2021<br>VND         |
|---|-------------------------|-------------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán (1)</b>   | <b>70.526.551.915</b>   | <b>36.738.634.522</b>   |
| <b>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</b>  | <b>1.045.245.229</b>    | <b>993.528.144</b>      |
| Chi phí không được trừ khác   | 1.045.245.229           | 993.528.144             |
| <b>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</b>  | <b>86.183.127.000</b>   | <b>83.650.066.000</b>   |
| Cổ tức được chia  | 86.183.127.000          | 83.650.066.000          |
| <b>Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)</b>   | <b>(14.611.329.856)</b> | <b>(45.917.903.334)</b> |
| <b>Trong đó:</b>  |                         |                         |
| Lợi nhuận hoạt động chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (4a)                                       | 28.300.000.000          | -                       |
| Lợi nhuận hoạt động chuyển nhượng bất động sản (4b)   | (3.900.108.051)         | -                       |
| Lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh (4c)  | (39.011.221.805)        | (45.917.903.334)        |
| <b>Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)</b>   | <b>20%</b>              | <b>20%</b>              |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (6a)=(4a)*(5) | 5.660.000.000           | -                       |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động chuyển nhượng bất động sản (6b)=(4b)*(5)               | -                       | -                       |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động sản xuất kinh doanh (6c)=(4c)*(5)                      | -                       | -                       |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (7)          | 3.101.818               | 310.228.052             |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(6a)+(6b)+(6c)+(7)</b>   | <b>5.663.101.818</b>    | <b>310.228.052</b>      |

**33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay và Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản phân loại vay và nợ dài hạn sang vay và nợ ngắn hạn, số tiền 6.048.680.960 VND.

**34. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2022 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

## 35. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

| Giao dịch với các bên liên quan                            | Mối quan hệ        | Năm 2022<br>VND | Năm 2021<br>VND |
|--|--------------------|-----------------|-----------------|
| <b>Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông</b>                  | <b>Công ty con</b> |                 |                 |
| Cho mượn tiền  |                    | -               | 240.000.000     |
| Thu lại tiền   |                    | 240.000.000     | -               |
| Doanh thu bán vật tư, lịch Tết cho công ty con             |                    | 13.320.000      | 13.854.545      |
| Cổ tức được chia   |                    | -               | 4.480.000.000   |
| Thu tiền   |                    | 63.256.000      | -               |
| Lãi vay phải thu   |                    | 1.420.676.030   | 1.013.215.617   |
| Cho Công ty con vay  |                    | 5.300.000.000   | 11.146.000.000  |
| Công ty con trả gốc vay                                    |                    | 10.810.000.000  | 2.400.000.000   |
| <b>Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 11 - Thăng Long</b> | <b>Công ty con</b> |                 |                 |
| <b>Giao dịch bán hàng</b>                                  |                    |                 |                 |
| Doanh thu xây dựng   |                    | 1.925.969.456   | 1.686.324.000   |
| Doanh thu điện nước, bảo vệ, vật tư, doanh thu khác        |                    | 415.344.409     | 225.337.058     |
| Thu tiền   |                    | 240.504.368     | 2.013.535.704   |
| Bù trừ công nợ phải thu với phải trả                       |                    | 429.410.677     | 82.295.460      |
| Thu hồi qua tạm ứng  |                    | -               | 2.348.521.123   |
| <b>Giao dịch mua hàng</b>                                  |                    |                 |                 |
| Chi phí xây lắp hoàn thành                                 |                    | 4.181.658.457   | 25.811.058.262  |
| Bù trừ phải thu với phải trả                               |                    | 2.139.769.865   | 400.000.000     |
| Trả tiền   |                    | 294.471.973     | 33.463.459.925  |
| Chi phí tiếp địa phải thu                                  |                    | 129.969.000     | -               |
| <b>Giao dịch khác</b>                                      |                    |                 |                 |
| Thu phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng                        |                    | 172.665.375     | 226.208.347     |
| Doanh thu bán lịch   |                    | -               | 11.545.455      |
| Cho thuê Văn phòng   |                    | 294.545.454     | 294.545.455     |
| Lãi vay phải thu   |                    | 243.685.274     | 67.125.000      |
| Bù trừ công nợ   |                    | 2.197.893.823   | -               |
| Xử lý quyết toán công trình Dốc Sỏi Pleiku 2               |                    | 1.070.936.700   | -               |
| Cho vay tiền   |                    | 5.000.000.000   | -               |
| <b>Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa</b>                   | <b>Công ty con</b> |                 |                 |
| Vay công ty con  |                    | 25.300.000.000  | 1.800.000.000   |
| Trả tiền vay vốn công ty con                               |                    | 19.116.337.140  | 2.900.000.000   |
| Lãi vay phải trả công ty con                               |                    | 1.225.384.269   | 771.239.804     |
| Lãi vay đã trả công ty con                                 |                    | 1.143.390.438   | 534.713.467     |
| Cổ tức phải thu  |                    | 13.518.975.000  | 7.570.626.000   |
| Cổ tức đã thu  |                    | 18.926.565.000  | 7.570.626.000   |
| Doanh thu khác   |                    | 8.640.000       | -               |
| Bù trừ công nợ phải thu với phải trả                       |                    | 9.331.200       | -               |
| <b>Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei</b>                  | <b>Công ty con</b> |                 |                 |
| Doanh thu bán khác   |                    | 8.640.000       | 8.081.818       |
| Trả tiền   |                    | 8.890.000       | 3.725.046.832   |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

| <b>Giao dịch với các bên liên quan</b>                                    | <b>Mối quan hệ</b> | <b>Năm 2022<br/>VND</b> | <b>Năm 2021<br/>VND</b> |
|---|--------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời</b>                               | <b>Công ty con</b> |                         |                         |
| Doanh thu bán hàng  |                    | 33.240.000              | 28.897.909              |
| Bù trừ công nợ  |                    | 743.047.961             | 31.787.700              |
| Vay vốn của công ty con   |                    | 3.000.000.000           | 68.120.000.000          |
| Trả gốc vay cho công ty con   |                    | -                       | 17.200.000.000          |
| Lãi vay phải trả  |                    | 1.621.557.874           | 2.431.746.416           |
| Lãi vay đã trả  |                    | -                       | 397.074.275             |
| Cổ tức được nhận  |                    | 65.527.000.000          | 62.678.000.000          |
| Thu tiền cổ tức   |                    | 65.527.000.000          | 12.949.000.000          |
| Bù trừ công nợ phải trả tiền cổ tức với vay                               |                    | 31.857.000.000          | 49.729.000.000          |
| Doanh thu bán vật tư  |                    | 283.681.264             | -                       |
| Doanh thu khác  |                    | 365.832.751             | -                       |
| <b>Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn</b>                              | <b>Công ty con</b> |                         |                         |
| Cổ tức được nhận  |                    | 7.137.152.000           | 8.921.440.000           |
| Thu tiền cổ tức   |                    | 7.137.152.000           | 5.352.864.000           |
| <b>Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát</b> |                    | <b>Năm 2022</b>         | <b>Năm 2021</b>         |
|   |                    | <b>VND</b>              | <b>VND</b>              |
| Tiền lương, thưởng  |                    | 2.649.069.976           | 1.891.468.291           |
| Thù lao   |                    | 746.600.000             | 312.000.000             |
| <b>Cộng</b>   |                    | <b>3.395.669.976</b>    | <b>2.203.468.291</b>    |

**36. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ****Bộ phận theo khu vực địa lý**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận xây lắp, bộ phận thủy điện, bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận xây lắp: Thi công các công trình điện;
- Bộ phận thủy điện: Bán điện thương phẩm;
- Bộ phận khác: Đầu tư vào các công ty con để được hưởng cổ tức, cung cấp điện, nước tại các công trình, kinh doanh bán đá và cung cấp các dịch vụ khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2022**

|                           |                 |                  |                 | Đơn vị tính: VND              |
|---------------------------|-----------------|------------------|-----------------|-------------------------------|
|                           | <u>Xây lắp</u>  | <u>Thủy điện</u> | <u>Khác</u>     | <u>Cộng</u>                   |
| <b>Tài sản</b>            |                 |                  |                 |                               |
| Tài sản bộ phận           | 380.787.995.030 | 36.861.041.672   | 562.592.204.720 | 980.241.241.422               |
| Tài sản không phân bổ     |                 |                  |                 | -                             |
| <b>Cộng</b>               |                 |                  |                 | <b><u>980.241.241.422</u></b> |
| <b>Nợ phải trả</b>        |                 |                  |                 |                               |
| Nợ phải trả bộ phận       | 355.488.328.552 | 1.296.626.700    | -               | 356.784.955.252               |
| Nợ phải trả không phân bổ |                 |                  |                 | -                             |
| <b>Cộng</b>               |                 |                  |                 | <b><u>356.784.955.252</u></b> |

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2022**

|                                    |                 |                  |                | Đơn vị tính: VND             |
|------------------------------------|-----------------|------------------|----------------|------------------------------|
|                                    | <u>Xây lắp</u>  | <u>Thủy điện</u> | <u>Khác</u>    | <u>Cộng</u>                  |
| Doanh thu thuần                    | 483.254.536.879 | 24.788.722.332   | 12.235.207.096 | 520.278.466.307              |
| Giá vốn hàng bán                   | 476.898.554.671 | 7.059.187.367    | 11.605.086.294 | 495.562.828.332              |
| Chi phí không phân bổ              |                 |                  |                | 47.389.981.861               |
| Doanh thu hoạt động tài chính      |                 |                  |                | 88.060.990.827               |
| Chi phí tài chính                  |                 |                  |                | 19.264.763.773               |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh  |                 |                  |                | 46.121.883.168               |
| Lãi (lỗ) khác                      |                 |                  |                | 24.404.668.747               |
| Lợi nhuận trước thuế               |                 |                  |                | 70.526.551.915               |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp |                 |                  |                | 5.663.101.818                |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>          |                 |                  |                | <b><u>64.863.450.097</u></b> |

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 01/01/2022**

|                           |                 |                  |                 | Đơn vị tính: VND                |
|---------------------------|-----------------|------------------|-----------------|---------------------------------|
|                           | <u>Xây lắp</u>  | <u>Thủy điện</u> | <u>Khác</u>     | <u>Cộng</u>                     |
| <b>Tài sản</b>            |                 |                  |                 |                                 |
| Tài sản bộ phận           | 434.218.048.028 | 37.615.541.897   | 562.592.204.720 | 1.034.425.794.645               |
| Tài sản không phân bổ     |                 |                  |                 | -                               |
| <b>Cộng</b>               |                 |                  |                 | <b><u>1.034.425.794.645</u></b> |
| <b>Nợ phải trả</b>        |                 |                  |                 |                                 |
| Nợ phải trả bộ phận       | 440.121.060.459 | 432.738.780      | -               | 440.553.799.239                 |
| Nợ phải trả không phân bổ |                 |                  |                 | -                               |
| <b>Cộng</b>               |                 |                  |                 | <b><u>440.553.799.239</u></b>   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2021**

|                                    | <u>Xây lắp</u>  | <u>Thủy điện</u> | <u>Khác</u>    | Đơn vị tính: VND<br><u>Cộng</u> |
|------------------------------------|-----------------|------------------|----------------|---------------------------------|
| Doanh thu thuần                    | 317.643.609.094 | 16.006.687.394   | 12.309.737.713 | 345.960.034.201                 |
| Giá vốn hàng bán                   | 301.091.048.645 | 4.675.304.586    | 11.560.613.898 | 317.326.967.129                 |
| Chi phí không phân bổ              |                 |                  |                | 33.920.501.528                  |
| Doanh thu hoạt động tài chính      |                 |                  |                | 84.983.313.133                  |
| Chi phí tài chính                  |                 |                  |                | 47.457.064.711                  |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh  |                 |                  |                | 32.238.813.966                  |
| Lãi (lỗ) khác                      |                 |                  |                | 4.499.820.556                   |
| Lợi nhuận trước thuế               |                 |                  |                | 36.738.634.522                  |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp |                 |                  |                | 310.228.052                     |

**Lợi nhuận sau thuế****36.428.406.470****37. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

**Người lập biểu**

**Phạm Thị Dung****Kế toán trưởng**

**Phan Ngọc Mạnh**

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2023

**Tổng Giám đốc****Lê Văn Tuấn**